SAO Y
Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông
Thời gian ký: 11/10/2022 16:02:31 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 35 /2022/QĐ-UBND	*Đắk Nông, ngày 11 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 2244/TTr-SLĐTBXH ngày 19 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đối với 19 nghề, gồm:

1. Điện dân dụng.

2. Công nghệ ô tô.

3. May công nghiệp.

4. May dân dụng.

5. Lái xe ô tô hạng B2.

6. Lái xe ô tô hạng C.

7. Kỹ thuật nấu ăn.

8. Kỹ thuật pha chế đồ uống.

9. Hàn điện.

10. Xây dựng dân dụng.

11. Sửa chữa máy nông nghiệp.

12. Khuyến nông lâm.

13. Trồng và chăm sóc cây Tiêu.

14. Trồng và chăm sóc cây Cà phê.

15. Chăn nuôi Heo.

16. Chăn nuôi Gà.

17. Chăn nuôi Trâu - Bò.

18. Lái xe ô tô nâng hạng B2 lên hạng C.

19. Lái xe ô tô nâng hạng B2 lên hạng D.

(Định mức cụ thể tại các Phụ lục kèm theo)

Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này là căn cứ xác định chi phí trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao hiệu lực, tiết kiệm và hiệu quả; làm căn cứ để xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp; thúc đẩy xã hội hóa lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, tạo môi trường hoạt động bình đẳng giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và ngoài công lập.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; kiểm tra và báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tổ chức rà soát, đánh giá và kịp thời tham mưu điều chỉnh, bổ sung đối với định mức kinh tế - kỹ thuật nghề đào tạo không còn phù hợp với điều kiện mới về tổ chức thực hiện và tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Nông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ LĐ-TB&XH;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ LĐ-TB&XH;
- Sở Tư pháp;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Báo Đắk Nông, Đài PT&TH Đắk Nông;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Trung tâm lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, KGVX(Hp).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Tôn Thị Ngọc Hạnh

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 35 /2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề đào tạo: Điện dân dụng.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 04 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề điện dân dụng, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**19,53**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,86	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy		
2	Định mức giờ dạy thực hành	16,67	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2,93**	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
I	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy tính	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,14
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	3,14
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz	3,14
4	Amply	- Công suất 250W, 220V/50Hz - Cổng kết nối LINE, Micro, REC, SUB	3,14
5	Tivi	- Màn hình: 32inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	3,14
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30% 1KHz	3,14
II	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Bàn ủi hơi nước đứng	- Điện áp: 220VAC/50Hz - Công suất: 1800W - Dung tích bình chứa nước: 1,4L	12
2	Bàn ủi khô	- Điện áp: 220VAC/50Hz - Công suất: 1200W	8
3	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg	19,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
		- Trọng lượng tổng: ~11,6kg - Chất chữa cháy: Khí CO_2	
4	Bình đun nước siêu tốc	- Điện áp: 220VAC/50Hz - Công suất: 1800W - Dung tích: 1,5L	8
5	Bộ cảo 3 chấu đa năng	- 01 cảo có độ mở ngàm 20 - 200mm - 01 cảo có độ mở ngàm 12 - 38mm - 01 cảo có độ mở ngàm lớn nhất 500mm	4
6	Bộ cảo bạc đạn	- 2 ống bao đường kính 30, 35 - 3 ty ren M12 đầu 8, 10, 12 - 5 bạc nở đường kính 0,12, 15/17, 20, 25	2,4
7	Bộ cờ lê	- Gồm 14 chiếc cờ lê có một đầu hở và một đầu tròn với vòng miệng khác hệ mét nhau như: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 24	27,5
8	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm - Mê gôm mét	35,3
9	Bộ kiềm điện	- Kiềm cắt - Kiềm điện đa năng - Kiềm mỏ nhọn - Kiềm truốt dây - Kiềm bấm code	24,5
10	Bộ lo xo uốn ống nhựa	- 4 lo xo uốn các ống có đường kính từ 16 đến 32mm - Chất liệu thép không gỉ	7
11	Bộ lục giác	- Bộ lục giác 9 cây hệ mét đầu bi: 1.5, 2, 2.5, 3, 4, 5, 6, 8, 10	23

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
12	Bộ tuốc nơ vít	- Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh 1.2 x 6.5.0 x 210mm - Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh 1.2 x 8.0 x 295mm - Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh 1.6 x 10.0 x 320mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh #1 x 86mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh #2 x 185mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh #3 x 235mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh #4 x 310mm	31,5
13	Cabin thực hành lắp đặt điện	- Kích thước cabin (DxRxC): 1438 x 1080 x 2044mm - 01 mô đun nguồn 220V, có chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống giật - 01 mô đun đào tạo đèn thoát hiểm (1 mặt chữ) - 01 mô đun đào tạo đèn khẩn cấp - 01 mô đun đào tạo đèn tuýp (máng đơn) - 01 mô đun đào tạo đèn tuýp (máng đôi) - 01 mô đun đào tạo lắp đặt đèn chiếu sáng (máng đèn chống thấm) - 02 mô đun đào tạo lắp đặt đèn chiếu sáng (Đèn sợi đốt) - 01 mô đun đào tạo lắp đặt đèn chiếu sáng (Đèn cao áp) - 01 mô đun đào tạo lắp đặt Ballas đèn cao áp - 01 mô đun đào tạo lắp đặt tụ bù đèn cao áp - 01 mô đun đào tạo lắp đặt bộ kích đèn cao áp - 01 mô đun đào tạo lắp đặt công tắc (Loại công tắc 2 chấu) - 02 mô đun đào tạo lắp đặt công tắc (Loại công tắc 3 chấu) - 01 mô đun đào tạo lắp đặt công tắc (Loại công tắc 4 cực) - 01 mô đun đào tạo lắp đặt công tắc (Dimmer) - 02 mô đun đào tạo lắp đặt ổ cắm (Ổ cắm đơn)	61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
		- 01 mô đun đào tạo lắp đặt ổ cắm (Ổ cắm đôi) - 01 mô đun quạt trần - 01 bộ phụ kiện thực hành	
14	Động cơ bơn nước	- Điện áp: 220VAC/50Hz - Công suất: 750W	24
15	Khuôn quấn dây đồng khuôn	- Vật liệu: Nhựa cứng cao cấp - Màu sắc: Trắng ngà - Loại trung bình: 5 rãnh - Loại to: 6 rãnh	32
16	Khuôn quấn dây đồng tâm	- Vật liệu: Nhựa cứng cao cấp - Màu sắc: Trắng ngà - Số rãnh: 6 rãnh - Khoảng cách mỗi rãnh: 0.7cm	32
17	Kiềm cắt ống nhựa PVC	- Cắt được ống có đường kính từ 3 đến 42mm - Kích thước: 92 x 220 x 35mm	7
18	Máy cân mực laser	- Đầu ra tia laser màu xanh 1 tia ngang, 4 tia dọc vuông góc nhau, 1 chấm laser dọi xuống - Phạm vi làm việc tối đa 40m - Trụ máy sở có thể xoay 360^0	4,25
19	Máy cắt rãnh tường	- Điện áp 220VAC/50Hz - Công suất tối thiểu 1500W - Độ sâu rãnh cắt: 3 - 29mm - Độ rộng rãnh cắt: 8 - 30mm	7,75

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
20	Máy khoan cầm tay	- Điện áp 220VAC/50Hz - Công suất tối thiểu 550W - Kích cỡ đầu kẹp: 13mm - Tốc độ không tải: 2.800 vòng/phút	18,5
21	Máy khoan Pin cầm tay	- Loại khoan dùng pin sạc - Điện áp 18VDC - Công suất 460W - Khoan thép 13mm, khoan gỗ 40mm, khoan tường 13mm	18,5
22	Máy quấn dây	- Tốc độ lớn nhất: 3600 vòng/phút - Kích thước: 290 x 100 x 180mm - Đường kính tối đa của cuộn dây: 150mm - Chiều dài của cuộn dây: 100m - Số vòng: 0 - 99999 vòng	32
23	Nồi cơm điện tử	- Điện áp: 220VAC/50Hz - Công suất: 750W - Dung tích 1,8L	8
24	Quạt điều hòa	- Điện áp: 220VAC/50Hz - Công suất: 100W - Dung tích 14L	24
25	Quạt đứng	- Điện áp: 220VAC/50Hz - Công suất: 85W	24
26	Quạt trần	- Điện áp: 220VAC/50Hz - Công suất: 85W	24

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Bạc đạn bơm nước	Cái	- Loại bạc đạn 6201	0,5
2	Bản vẽ phần điện, nước của công trình xây biệt thự	Bộ	- Bản vẽ phần điện nước cho nhà phố tối thiểu là 1 trệt, lầu - Bản vẽ khoảng 70 trang in 01 mặt trên khổ giấy A3	0,2
3	Bản vẽ phần điện, nước của công trình xây dựng nhà phố	Bộ	- Bản vẽ phần điện nước cho nhà phố tối thiểu là 1 trệt, 2 lầu - Bản vẽ khoảng 70 trang in 01 mặt trên khổ giấy A3	0,2
4	Băng keo điện	Cuộn	- Độ rộng băng dính điện: 18mm	2
5	Bảng táp lô điện nhựa	Cái	- Kích thước: 15 x 20cm	0,5
6	Bộ linh kiện bình đun nước siêu tốc (Bộ rơ le ấm đun nước siêu tốc)	Bộ	- Bộ sản phẩm bao gồm: + 01 cái công tắc + 01 cái chân ấm + 01 cái chân đế	0,2
7	Bo mạch điều khiển bàn ủi hơi nước đứng	Cái	- Dùng cho bàn ủi hơi nước có thông số: + Công suất: 1800W + Dung tích bình chứa nước: 1,4L	0,1
8	Bo mạch điều khiển quạt điều hòa	Cái	- Dùng cho quạt điều hòa: + Công suất: 100W + Dung tích: 14L	0,1
9	Bo mạch nồi cơm điện tử	Bộ	- Dùng cho nồi cơm điện tử dung tích 1,8L	0,15
10	Bộ mũi khoét thạch cao	Cái	- Bộ gồm: 13 mũi - Đường kính từ: Ø 19 – Ø 127mm	0,05
11	Bộ trục quạt điện kèm phụ kiện	Bộ	- 1 trục phi 8 dài 19cm loại có lỗ - 2 bạc (chọn cổ lu hoặc cổ tròn) - 2 ống canh roto - 1 long đen trắng - 1 long đen đen	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			- 2 phe bạc - 2 nỉ trắng	
12	Bơm nước bàn ủi hơi nước đứng	Cái	- Dùng cho bàn ủi hơi nước có thông số: + Công suất: 1800W + Dung tích bình chứa nước 1,4L	0,1
13	Bóng đèn compact	Cái	- Điện áp/công suất: 220V/11W	0,2
14	Bóng đèn huỳnh quang	Bóng	- Loại bóng: 1,2m	0,2
15	Bóng đèn sợi đốt	Cái	- Điện áp/công suất: 220V/25W	0,2
16	Bóng đèn tròn LED	Cái	- Điện áp/công suất: 220V/5W	0,2
17	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- Loại bút lông bảng WB03 - Bề rộng nét viết 2,5mm	0,2
18	Bút thử điện	Cái	- Nguồn điện trong phạm vi từ: 100VAC đến 500VAC - Chiều dài: 150mm	0,2
19	Cầu chì nổi nhựa	Cái	- Điện áp/dòng điện: 250V/10A	2
20	Chai xịt chống rỉ sét RP7	Chai	- Loại chai dung tích: 150ml	0,05
21	Chân đế nồi	Cái	- Kích thước: 120 x 70 x 35cm	2
22	Chì hàn	Cuộn	- Khối lượng: 0,3kg/cuộn	0,3
23	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: Bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,06
24	Chuông cửa không dây	Bộ	- Chuông sử dụng điện áp: 220VAC - Bộ điều khiển sử dụng điện áp: 12VDC	0,1
25	Chuông điện	Cái	- Điện áp: 220VAC	0,1
26	Công tắc 2 chấu nổi	Cái	- Điện áp/dòng điện: 250V/10A	2
27	Công tắc 3 chấu nổi	Cái	- Điện áp/dòng điện: 250V/10A	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28	Đá cắt sắt	Viên	- Đường kính: 100mm	0,05
29	Đầu cốt chẻ Y bọc nhựa: 1.5 - 2.5mm^2	Bịch	- Loại bịch: 100 cái	1
30	Đầu cốt chẻ Y bọc nhựa: 2.5 - 4mm^2	Bịch	- Loại bịch: 100 cái	1
31	Dây điện đôi	m	- Dây đôi mềm: 2 x 1.6mm^2	17
32	Dây điện đơn mềm	m	- Loại dây đơn mềm: 2.0mm^2	18
33	Dây đồng tráng men PE (dây điện từ)	Kg	- Đường kính dây đồng: 0.35mm - Cấp cách nhiệt C: 2000C	0,15
34	Dây đồng tráng men PE (dây điện từ)	Kg	- Đường kính dây đồng: 0.5mm - Cấp cách nhiệt C: 2000C	0,2
35	Dây đồng tráng men PE (dây điện từ)	Kg	- Đường kính dây đồng: 0.55mm - Cấp cách nhiệt C: 2000C	0,2
36	Dây đồng tráng men PE (dây điện từ)	Kg	- Đường kính dây đồng 0.7mm - Cấp cách nhiệt C: 2000C	0,2
37	Dây đồng tráng men PE (dây điện từ)	Kg	- Đường kính dây đồng 2.0mm - Cấp cách nhiệt C: 2000C	0,25
38	Dây mồi (luồn dây điện)	Dây	- Chiều dài: 5m	0,05
39	Dây rút nhựa	Bịch	- Kích thước: 4 x 150mm - Loại bịch: 100 sợi	0,7
40	Đèn chum	Bộ	- Điện áp/công suất: 220V/150W	0,05
41	Đinh móc dây điện	Bịch	- Loại bịch: 10 cái	2
42	Đinh vít gỗ	Kg	- Loại đinh vít chiều 1cm	0,05
43	Động cơ bơm nước quạt điều hòa	Cái	- Dùng cho quạt điều hòa + Công suất: 100W + Dung tích: 14L	0,15

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
44	Động cơ đảo hướng gió quạt điều hòa	Cái	- Dùng cho quạt điều hòa + Công suất: 100W + Dung tích: 14L	0,15
45	Đui đèn vặn	Cái	- Đui đèn xoáy E27	2
46	Giấy cách pha quấn dây động cơ điện	Tấm	- Kích thước: 40 x 100cm - Nhiệt độ ≤ 1500C	0,2
47	Hạt công tắc 2 chấu âm	Cái	- Dòng điện 10A, điện áp 250V	2
48	Hạt công tắc 3 chấu âm	Cái	- Dòng điện 10A, điện áp 250V	1
49	Hộp đấu dây điện 1 ngã	Cái	- Đường kính hộp nối dây Ø20	2
50	Hộp đấu dây điện 2 ngã góc L	Cái	- Đường kính hộp nối dây Ø20	1
51	Hộp đấu dây điện 2 ngã thẳng	Cái	- Đường kính hộp nối dây Ø20	1
52	Hộp đấu dây điện 3 ngã	Cái	- Đường kính hộp nối dây Ø20	1
53	Hộp đấu dây điện 4 ngã	Cái	- Đường kính hộp nối dây Ø20	1
54	Hộp nối dây vuông SP	Cái	- Kích thước 102 x 102 x 43mm	2
55	Kéo cắt giấy	Cái	- Kích thước: 145 x 52mm	0,1
56	Khớp nối ống nhựa L trơn	Cái	- Đường kính Ø20	2
57	Khớp nối ống nhựa rang	Cái	- Đường kính Ø20	6
58	Khớp nối ống nhựa T trơn	Cái	- Đường kính Ø20	2
59	Khớp nối ống nhựa thẳng	Cái	- Đường kính Ø20	2
60	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620 x 260 x 260mm - Trọng lượng: 300g	0,06
61	Lưỡi cắt bê tông	Cái	- Đường kính: 100mm	0,05
62	Mâm nhiệt	Bộ	- Dùng cho nồi cơm điện tử dung tích 1,8L	0,15
63	Mâm nhiệt trên	Bộ	- Dùng cho nồi cơm điện tử dung tích 1,8L	0,15
64	Mặt nạ 1 lỗ	Cái	- Kích thước: 120 x 70mm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
65	Mặt nạ 1 lỗ + 1 ổ cắm	Cái	- Kích thước: 120 x 70mm	1
66	Mặt nạ 2 lỗ	Cái	- Kích thước: 120 x 70mm	2
67	Mặt nạ 2 lỗ + 1 ổ cắm	Cái	- Kích thước: 120 x 70mm	1
68	Mặt nạ 3 lỗ	Cái	- Kích thước: 120 x 70mm	1
69	Mỏ hàn	Cái	- Điện áp: 220VAC - Công suất: 60W	0,3
70	Mũi khoan bê tong	Cái	- Đường kính Ø8	0,2
71	Mũi khoan sắt	Cái	- Đường kính Ø6	0,2
72	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước: 100 x 180 x 50mm	0,06
73	Nẹp vuông	Cây	- Kích thước ngang 2cm; dài 1,6m	2
74	Nẹp vuông	Cây	- Kích thước ngang 5cm; dài 1,6m	1
75	Nhợ đai dây điện	m	- Màu trắng, đường kính dây 1mm	10
76	Nhựa thông	Hộp	- Kích thước hộp: 60 x 25mm - Khối lượng: 15g	0,2
77	Ổ cắm đôi âm	Cái	- Dòng điện 10A, điện áp 250V	1
78	Ổ cắm đôi nổi	Cái	- Dòng điện 10A, điện áp 250V	1
79	Ống gen cách điện	Sợi	- Gồm 5 loại ống có đường kính 2, 3, 4, 5 và 6mm và dài 1m	5
80	Ống nhựa cứng luồn dây điện	Cây	- Loại ống nhựa PVC Ø20	2
81	Ống ruột gà luồn dây điện	m	- Loại ống nhựa Ø20	2
82	Phao điện	Bộ	- Điện áp 220VAC/50Hz - Dùng cho bơm 2Hp - Khoản cách thao tác từ 0,2 - 5m	0,1
83	Phích cắm không dây	Cái	- Dòng điện 10A, điện áp 250V	0,5
84	Phích thử bóng đèn	Cái	- Dùng kiểm tra bóng đèn và dây điện	0,2
85	Phim cách điện, chịu nhiệt	Tấm	- Kích thước: 40 x 100cm	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
			- Nhiệt độ ≤ 1500C	
86	Phớt máy bơm nước	Bộ	- Dùng cho máy bơm nước 1Hp	0,5
87	Pin 9V	Viên	- Điện áp 9VDC	0,5
88	Pin tiểu	Cặp	- Điện áp 1,5VDC	0,5
89	Rơ le nhiệt	Cái	- Dùng cho nồi cơm điện tử dung tích 1,8L	0,15
90	Sơn cách điện (vecni)	ml	- Đạt cách điện B và F	50
91	Tài liệu điện dân dụng	Quyển	- Tài liệu lưu hành nội bộ - Theo chương trình của nhà trường ban hành - Tài liệu in trên 2 mặt trên khổ giấy A4, số trang tối thiểu 150 trang/ quyển	1
92	Tấm làm mát dùng cho quạt điều hòa	Tấm	- Dùng cho quạt điều hòa + Công suất: 100W + Dung tích: 14L	0,15
93	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5 x 260 x 360mm - Dung tích : 15L	0,06
94	Thước cuộn	Cái	- Phạm vi đo: 5m - Hệ đo: inch và mét	0,5
95	Tụ điện máy bơm nước	Cái	- Điện áp: 370VAC/50Hz - Điện dung: 15mf	0,2
96	Tụ điện quạt trần	Cái	- Điện dung: 2,5μF - Điện áp: 500VAC/50Hz	0,25
97	Tụ điện quạt trần	Cái	- Điện áp: 250VAC/50Hz - Điện dung: 2,2 đến 2,5mf	0,2
98	Tụ quạt hơi nước	Cái	- Điện áp: 450VAC/50Hz - Điện dung: 4mf	0,2
99	Ván ép	Tấm	- Kích thước: 2400 x 1200 x 15mm	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
100	Van một chiều bàn ủi hơi nước đứng	Cái	- Dùng cho bàn ủi hơi nước có thông số: + Công suất: 1800W + Dung tích bình chứa nước: 1,4L	0,1
101	Van thông hơi	Cái	- Dùng cho nồi cơm điện tử dung tích 1,8L	0,15

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	100	170
II	**Khu học thực hành**			
	Xưởng thực hành nghề	5,5	300	1650
III	**Khu chức năng, hạ tầng khác**			
	Thư viện	2	60	120

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ

(Kèm theo Quyết định số 35 /2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề đào tạo: Công nghệ ô tô.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 04 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề công nghệ ô tô, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**19,93**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,43	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy		
2	Định mức giờ dạy thực hành	17,5	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2,99**	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
I	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy tính	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,67
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	2,67
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz	2,67
4	Amply	- Công suất 250W, 220V/50Hz - Cổng kết nối LINE, Micro, REC, SUB	2,67
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	2,67
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30% 1KHz	2,67
II	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Ắc quy	- Điện áp 12V - 50Ah	12,8
2	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg - Trọng lượng tổng: ~11,6kg - Chất chữa cháy: Khí CO_2	157,5
3	Bộ cờ lê tự động loại gạt đảo chiều	- Gồm 8, 10, 12, 13, 17, 19mm	21,6
4	Bộ cờ lê vòng kiểu sao	- Gồm 6×8, 10×12, 14×17, 20x24mm	19,5
5	Bộ cờ lê vòng miệng	- Kích thước từ 8 - 32mm	19,5
6	Bộ đồng hồ nạp gas lạnh	- Đường kính đồng hồ đo 80mm	6,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Thang đo: 0~800psi; -30~500psi - Ống: 1 xanh, 1 đỏ (1/4"-5/16"), 1 vàng 1/4" - Chiều dài tiêu chuẩn 150cm	
7	Bộ kiềm cách điện	- Gồm: Kìm đa năng đầu bằng, kìm tuốt dây điện đa năng, kìm mỏ nhọn, kìm mũi nhọn đầu cong, kìm bấn cốt, kìm tháo phe,…	15,7
8	Bộ lục giác	- Kích thước từ 1,5 đến 17mm	7,1
9	Bộ tuốc nơ vít	- Cách điện 1000V, gồm 4 cây: 2 cạnh, 2 cây bake	6,4
10	Bộ tuýp kiểu sao	- Kích thước tuýp từ 8 - 32mm	12,2
11	Búa cao su	- Trọng lượng 300g	6,7
12	Búa kỹ thuật	- Trọng lượng 500g	8,9
13	Cần nối đầu chuyển	- Từ 1/2′ sang 3/8′	10
14	Cảo vòng bi	- Gồm cảo 2 và 3 chấu	1,7
15	Cờ lê lực	- Thang đo 10-60nm	10
16	Cưa sắt	- Độ dài lưỡi 300mm	7,5
17	Đồng hồ đo điện vạn năng	- Kiểm tra nối mạch - Đo điện áp xoay chiều và một chiều - Đo cường độ dòng điện - Đo điện trở, độ tự cảm và điện dung - Kiểm tra các linh kiện như transistor, diode, led, …	18
18	Dũa kim loại	- Gồm dũa dẹp, bán nguyệt, tròn, tam giác, …	4,9
19	Máy khởi động	- Loại 12V, gồm loại giảm tốc, đồng trục, bánh răng hành tinh	4,3
20	Máy nén khí	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 1,5KW - Dung tích chứa 70L	19
21	Máy phát điện ô tô	- Loại điện xoay chiều 12V	4,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
22	Mỏ hàn điện	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 100W	6,3
23	Mô hình hệ thống các thiết bị điện phụ	- Gồm hệ thống phun nước và rửa kính, hệ thống nâng hạ kính, hệ thống khóa cửa, hệ thống gương chiếu hậu	28,2
24	Mô hình hệ thống chiếu sáng và tín hiệu	- Gồm các chi tiết của nguồn điện, công tắc các loại, các loại đèn chiếu sáng và tín hiệu	28,2
25	Mô hình hệ thống cung cấp điện	- Gồm các chi tiết của nguồn điện, nạp điện, bộ điều chỉnh điện, máy phát điện	6,4
26	Mô hình hệ thống đánh lửa	- Gồm các chi tiết của nguồn điện, biến áp đánh lửa, bộ chia điện, dây cao áp, bu gi	6,4
27	Mô hình hệ thống điều hòa nhiệt độ không khí	- Gồm máy nén, giàn nóng, giàn lạnh, van tiết lưu, quạt lồng sóc, bộ lọc khô, các đường ống, ...	58
28	Mô hình hệ thống khởi động	- Gồm các chi tiết của nguồn điện, công tắc khởi động, máy khởi động	6,4
29	Mỏ lết	- Độ dài 12 inch	19,5
30	Nhíp gắp linh kiện	- Gồm 4 cây	4,9
31	Thanh nạy tháo của kính ô tô	- Vật liệu thép không gỉ	5
32	Thiết bị thu hồi gas lạnh	- Chức năng tự tách dầu, lọc và tái chế gas lạnh, chức năng kiểm tra độ kín toàn hệ thống, thích hợp cho tất cả các chất làm lạnh thường được sử dụng - Điện áp 220-240V ~ 50-60Hz - Công suất động cơ 1 Mã lực - Tốc độ 1450 vòng/phút - Van an toàn tự động ngắt 38.5 bar - Lưu lượng hút hơi 0.4 kg/phút - Chất lỏng 3.5 kg/phút	6,4
33	Thước căn lá	- Gồm 13 lá	2,1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
34	Tuốc nơ vít	- Cách điện 1.000V, gồm 4 cây 2 cạnh, 2 cây bake	7,9
35	Tuýp mở bugi	- Gồm 16, 18, 20.8mm	2,1

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Băng keo	Cuộn	- Loại sử dụng trong cách điện	1
2	Bộ đầu nối dây (cổng giao tiếp)	Bộ	- Gồm nối thẳng, nối 3, …	10
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- Loại bút lông bảng WB03 - Bề rộng nét viết 2,5mm	0,2
4	Cầu chì	Bộ	- Từ 5A đến 35A	1,5
5	Chì hàn	Cuộn	- Khối lượng: 0,3 kg/cuộn	0,2
6	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: Bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,06
7	Dây điện ô tô	m	- Bọc cách điện, đủ loại màu sắc	7
8	Gas lạnh	Kg	- HCF-134A (R134A)/410A	0,8
9	Giấy A4	Tờ	- Định lượng: 70gsm	20
10	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620 x 260 x 260mm - Trọng lượng: 300g	0,06
11	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước: 100 x 180 x 50mm	0,06
12	Nhớt lạnh	Lít	- HCF-134A (R134A)/410A	0,2
13	Rơ le	Bộ	- 12V - 80A, 1 Bộ 5 cái rơ le, Rơ Le 4,5 chân	1,5
14	Tài liệu công nghệ ô tô	Quyển	- Theo chương trình của nhà trường ban hành - Tài liệu in 2 mặt trên giấy A4, tổng số trang tối thiểu 150 trang	1
15	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5 x 260 x 360mm - Dung tích: 15L	0,06
16	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
17	Vải lau	Kg	- Loại thấm dầu	1,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học *(giờ)*	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	85	144,5
II	**Khu học thực hành**			
	Xưởng thực hành nghề	5,5	315	1732,5
III	**Khu chức năng, hạ tầng khác**			
	Thư viện	2	60	120

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 35 /2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề: May công nghiệp.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 3 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề may công nghiệp, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**14,78**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,00	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy		
2	Định mức giờ dạy thực hành	12,78	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2,22**	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
I	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy tính	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,00
2	Bảng di động	- Kích thước: 1200 x 1500mm - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	2,00
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz	2,00
4	Amply	- Công suất 250W, 220V/50Hz - Cổng kết nối LINE, Micro, REC, SUB	2,00
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	2,00
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30% 1KHz	2,00
II	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg - Trọng lượng tổng: ~11,6kg - Chất chữa cháy: Khí CO_2	14,78
2	Bàn cắt vải, cắt giấy	- Khung chân bằng sắt hộp mạ kẽm 40 x 80 x 1,2mm - Kích thước bàn: 1800 x 2000 x 2200mm - Mặt bàn MDF	230
3	Bộ thuyền suốt	- 1 con thuyền và 5 con suốt sử dụng cho các loại máy may 1 kim công nghiệp	115

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
4	Dụng cụ tháo chỉ	- Chất liệu cán nhựa, đầu tháo bằng thép, có đầu tròn an toàn - Kích thước: 82mm	115
5	Cử nam châm định vị	- Loại sử dụng căn may thẳng - Kích thước: 30 x 50 x 30mm - Trọng lượng: 150g	115
6	Ghế băng để học viên ngồi may	- Kích thước: 950 x 240 x 470mm - Khung chân bằng sắt hộp mạ kẽm 40 x 80 x 1,2mm - Mặt ghế MDF	230
7	Kéo bấm	- Chất liệu thép tốt - Chiều dài kéo: 110mm	115
8	Kéo cắt vải	- Chất liệu thép tốt - Chiều dài kéo: 275mm	115
9	Máy vắt sổ	- 1 kim 3 chỉ - 2 kim 5 chỉ	115
10	Thước cây	- Chất liệu gỗ - Chiều dài 600mm	115
11	Thước dây	- Mềm dẻo, 2 đầu được ghim kẹp bằng miếng thép không gỉ - Chiều dài 1500mm	115
12	Máy may công nghiệp	- Loại 1 kim - Điện tử	217,5
13	Máy thùa khuy	- Tốc độ: 2.500 vòng/phút - Điện tử	92,5
14	Máy đính cúc	- Điện tử - Đường kính nút/cúc: 10-28mm	92,5
15	Máy cuốn ống	- Điện tử - Loại 2 kim	80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
16	Bàn ủi hơi nước	- Loại có bình nước treo - Đế được đúc bằng nhôm nguyên khối - Tay cầm bằng nhựa, cách nhiệt, cách điện tốt	115
17	Manocanh	- Nhựa trắng, đứng - Kích thước nam: 1.700mm, nữ: 1.600mm	115
18	Nhíp xâu chỉ	- Đầu uốn cong, dài 100mm - Chất liệu Inox	115

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	- Theo chương trình của nhà trường ban hành	1
2	Giấy A4	Tờ	- Định lượng: 70gsm	40
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- Loại bút lông bảng WB03 - Bề rộng nét viết 2,5mm	0,2
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước: 100 x 180 x 50 mm	0,06
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5 x 260 x 360mm - Dung tích: 15L	0,06
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620 x 260 x 260 mm - Trọng lượng: 300g	0,06
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: Bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	1
9	Bút chì	Cái	- Đầu bút inox chống gỉ 0,5mm - Vỏ nhựa, có đầu bấm	1
10	Chỉ may	Ống	- Chỉ may công nghiệp loại 40/2 2500m (lốc 6 ống)	4
11	Chỉ tơ vắt sổ	Cuộn	- 5.000m, 75A, 550g/ống, chất liệu polyester	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
12	Giấy bìa cứng cắt rập	Tờ	- Khổ A0, màu trắng	8
13	Phấn vẽ trên vải	Hộp	- 20 viên, màu trắng, vàng, xanh, đỏ, không trơn, trượt trên vải	1
14	Vải dệt kim	m	- Mềm mại, tính co giãn và đàn hồi tốt	6
15	Kim máy	Cái	- Phù hợp với máy may	4
16	Keo dán	Lọ	- Dung lượng 35ml - Trong suốt, nhanh khô, mềm dẻo	1
17	Hột, nút áo	Túi	- Nút áo nhựa nhiều kích cỡ, nhiều kiểu	0,5
18	Móc, nút quần	Túi	- Nút áo nhựa nhiều kích cỡ, nhiều kiểu	0,5
19	Dây kéo quần	Cái	- Dài: 250mm - Chất liệu: Răng đồng	2
20	Keo giấy	Miếng	- Cotton, có trọng lượng từ 20-80(g), màu trắng, xám, đen, có 2 loại mỏng, dày	4

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học *(giờ)*	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	70	119
II	**Khu học thực hành**			
	Phòng thực hành nghề	5,5	230	1265
III	**Khu chức năng, hạ tầng khác**			
	Thư viện	2	45	90

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ MAY DÂN DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề: May dân dụng.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 04 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề may dân dụng trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**20,33**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,00	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	18,33	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**3,05**	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Amply	- Công suất 250W, 220V/50Hz - Cổng kết nối LINE, Micro, REC, SUB	4,77
2	Bàn chuyên dùng để ủi sản phẩm	- Kích thước: 1.000 x 600 x 1.200mm	7,1
3	Bàn thiết kế	- Kích thước: 1.000 x 1.200 x 1.200mm	14
4	Bàn ủi hơi nước	- Điện áp: 220V - Công suất: 2000W	11,8
5	Bảng di động	- Kích thước: 1.200 x 1.800mm - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30 mm, có khóa bánh xe - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50 x 50 mm	4,77
6	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg - Trọng lượng tổng: ~11,6kg - Chất chữa cháy: Khí CO_2	11,4
7	Bộ dụng cụ cắt may	- Dụng cụ tháo chỉ - Kéo bấm chỉ - Kéo cắt vải - Kéo cắt giấy - Thước dây - Thước thẳng	32,8
8	Bộ dụng cụ sửa chữa 22 chi tiết	- 01 bộ tô vít chính xác - 01 kìm điện tổ hợp 8" - 01 kìm mũi dài 6" - 01 cờ lê 8" - 01 bút thử điện 100-500V, dài 150 mm	78,6

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
		- 02 tô vít dẹt 2 cạnh: 3 x 100mm và 6.5 x 150mm - 02 tôvít bake 4 cạnh: 10 x 100mm và 20 x 150mm - 01 mỏ hàn 30W/220V - 01 thước Stanley 8m - 01 bộ lục giác 10 cái hệ m - 01 búa cán gỗ 130oz - 01 đục - 01 cưa mini 8-3/4" - 01 đèn pin + 01 kéo	
9	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số: 150 - 15KHz - Kích thước: 275 x 185 x 120mm - Khối lượng: 1,2kg	4,77
10	Máy cắt vải cầm tay	- Điện áp 220VAC - Công suất 100W - Bề dày cắt ≤ 32mm	29,3
11	Máy may một kim	- Chiều dài mũi may tối đa: 5mm - Hành trình trụ kim: 30,7mm - Loại ổ bôi trơn tự động hoàn toàn - Bàn lừa: 4 cầu răng cưa - Điện tiêu thụ: 220V - Công suất động cơ: 220w	70,7
12	Máy tính	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,77
13	Máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ	- Tốc độ may tối đa: 5,500 mũi/phút - Chiều dài mũi: 0,8 ~ 4,6mm	33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
		- Tỉ lệ đẩy vi sai: May nhúm: 1:2 (Tối đa: 1:4); May căng: 1:0,7(Tối đa: 1:0,6) - Độ rộng vắt sổ: 4.0 - Cự li kim: 2.0; 2.4; 3.2 - Kim: DCx270, DCx1 #9~18 - Điện áp: 220V	
14	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	4,77
15	Người mẫu nhựa nam đứng	- Chất liệu: Nhựa cứng tráng sứ - Kích thước: Cao khoảng 1,8m	14
16	Người mẫu nhựa Nữ đứng	- Chất liệu: Nhựa cứng tráng sứ - Kích thước: Cao khoảng 1,65m	14
17	Tivi	- Màn hình: 65inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB,LAN,Wifi	4,77

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Bộ chỉ may	Bộ	- Bộ 60 cuộn chỉ nhiều màu sắc	0,2
2	Bộ đồng tiền + râu tôm	Bộ	- Theo máy may	2
3	Bộ thuyền + suốt	Bộ	- 1 thuyền 2.1cm + 5 suốt nhôm	3
4	Bút lông viết bảng	Cây	- Ngòi bút: 2,5mm - Kích thước: 20cm	1,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Chỉ may	Cuộn	- Loại chỉ 2000m/cuộn	0,5
6	Chổi quét	Cái	- Chổi cỏ cán nhựa dài 100 cm	0,15
7	Cúc 2 da	Gói	- Quy cách: 50 cái/gói	0,2
8	Cúc Lascote	Gói	- Quy cách: 50 cái/gói	0,2
9	Cúc mắt mèo đỏ chân gấm	Gói	- Quy cách: 40 cái/gói	0,4
10	Dầu máy may	Lít	- MK10	0,5
11	Dây kéo quần tây nam	Cái	- Chiều dài 18cm	4
12	Dây kéo quần tây nữ	Cái	- Chiều dài 18cm	4
13	Dựng vải	m	- Chất liệu Cotton - Kích thước: 40" x 1m	2
14	Dựng vải	m	- Định lượng (gr/m2): 26 - Kích thước: 40" x 1m	2
15	Ghim vải may	Vỉ	- Vỉ ghim gồm 40 cây kim nhỏ	1
16	Giáo trình	Bộ	- Theo quy định của nhà trường	3
17	Giấy A0	Tờ	- Định lượng: 70gsm	4,2
18	Giấy A4	Tờ	- Định lượng: 50-70gsm	24
19	Keo giấy	m	- Định lượng (gr/m2): 26 - Kích thước: 40" x 1m	2
20	Keo hột	m	- Keo hột	2
21	Keo vải	m	- Định lượng (gr/m2): 59 - Kích thước: 40" x 1m	2
22	Kim máy may 1 kim	Cây	- Thép không rỉ, bề mặt được mạ - Kim phù hợp với máy	14
23	Kim máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ	Cây	- Thép không rỉ, bề mặt được mạ	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
			- Kim phù hợp với máy	
24	Ky hốt rác	Cái	- Chất liệu nhựa cán dài 80cm	0,15
25	Móc áo sơ mi	Cái	- Chất liệu nhựa	2
26	Móc quần tây	Cái	- Chất liệu nhựa	2
27	Nút áo sơ mi	Bịch	- Loại bịch 90 cái - Đường kính nút áo 1.3cm	0,1
28	Phấn may	Hộp	- Vẽ rõ nét, khó bể, không chai - Hộp 20 viên, 4 màu	0,02
29	Thùng rác	Cái	- Chất liệu nhựa	0,15
30	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn bộ y tế (túi loại A)	0,1
31	Vải Cotton	m	- Vải thông dụng	1
32	Vải kaki	m	- Vải thông dụng	1
33	Vải may áo sơ mi nam	Áo	- Loại vải cotton - Khổ 1,5 x 1,2m	1
34	Vải may áo sơ mi nam	Áo	- Loại vải kate - Khổ 1,5 x 1,2m	1
35	Vải may áo sơ mi nữ	Áo	- Loại vải cotton - Khổ 1,5 x 1,2m	1
36	Vải may áo sơ mi nữ	Áo	- Loại vải kate - Khổ 1,5 x 1,2m	1
37	Vải may quần tây nam	Quần	- Loại vải cotton - Khổ 1,5 x 1,2m	1
38	Vải may quần tây nam	Quần	- Loại vải kaki - Khổ 1,5 x 1,2m	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
39	Vải may quần tây nữ	Quần	- Loại vải cotton - Khổ 1,5 x 1,2m	1
40	Vải may quần tây nữ	Quần	- Loại vải kaki - Khổ 1,5 x 1,2m	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	70	119
II	**Khu học thực hành**			
	Phòng thực hành may	5,5	330	1650
III	**Khu chức năng, hạ tầng khác**			
	Thư viện	2	46,52	93,04

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ LÁI XE Ô TÔ HẠNG B2

(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề: Lái xe ô tô hạng B2.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 3,5 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Lái xe ô tô hạng B2 trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**89,85**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	3,69	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	86,16	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**13,47**	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Ắc quy	- 12V- 65Ah	3,2
2	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485 x 385 x 182mm - Cổng: LINE, Micro, REC, SUB	3,69
3	Bàn thực hành	- Kích thước: 1200 x 800 x 760mm	2,0
4	Bảng di động	- Kích thước: 1200 x 1800mm - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50 x 50mm	3,69
5	Biển báo, biển chỉ dẫn	- Quy chuẩn Việt Nam (QCVN) 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	1,6
6	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg - Trọng lượng tổng: ~11,6kg - Chất chữa cháy: Khí CO_2	88,78
7	Bộ bản vẽ chi tiết các thành phần, hệ thống của xe ô tô	Bản khổ A1 khung nhôm	2,0
8	Bộ dụng cụ rửa xe	- Áp suất công việc 9MPa (90bar) - Áp suất cho phép 900Mpa (90 bar) - Tốc độ dòng chảy 4.5/min - Tốc độ dòng chảy tối đa 7.1 l/min - Áp suất nguồn cung cấp nước tối đa 0.4Mpa (4 bar) - Công suất động cơ 1600W - Nguồn cung cấp điện áp 220V~50Hz	0,8

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
		- Áp suất âm thanh 76dB(A), K=3dB(A) - Công suất âm thanh92 dB(A) - Giá trị rung <2.5m/s2 - Nhiệt độ nước tối đa 50°C	
9	Bộ kí hiệu vận tải hàng hóa	- QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	1,6
10	Bộ sạc ắc quy tự động	- Điện áp vào 1 pha 220V/50Hz - Điện áp ra 12-24V, dòng 1A-20A	3,2
11	Bơm mỡ cầm tay	- Áp suất nén: 27-41Mpa - Dung tích: 600cm^3	3,2
12	Cabin tập lái điện tử 3D	- QCVN 106:2020/ BGTVT	3
13	Đồng hồ đo áp suất bánh xe	- Áp suất tối đa: 0.8Mpa - Chiều dài ống khí: 440mm - Kích thước khớp nối nhanh: 1/4" (6.3mm) - Noise level: 70 dB(A) - Vibrations : 2.5m/s2 - Trọng lượng: 0.33kg	4
14	Đồng hồ VOM digital	- DC V: 200mV, 2V, 2V, 20V, 200V, 1.000V - AC V: 200V, 750V - DC A: 200uA, 2mA, 20mA, 200mA, 10A - Nguồn điện: 9V - Trọng lượng: 140g - Kích thước: 128 x 72 x 36mm	0,4
15	Ê tô, bàn nguội	- Độ mở < 250mm	0,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
16	Hệ thống biển báo hiệu đường bộ trên 11 hình liên hoàn	- QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	81
17	Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	- Quy chuẩn quốc gia tổng cục Đường bộ Việt Nam	4
18	Khay chứa vật tư thực tập	- Inox, KT: 60 x 80 x 8cm	4
19	Kích đội ô tô	- Kích kiểu cá sấu, tải kích: 5 tấn	1,6
20	Kích đội ô tô	- Kích thủy lực, 1 tấn	1,6
21	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số: 150 - 15KHz - Kích thước: 275 x 185 x 120mm - Khối lượng: 1,2kg	3,69
22	Máy đo nồng độ cồn	- Phạm vi đo: 0,00 - 0,20BAC% - Độ chính xác khi kiểm tra: 10% F.S - Pin: 9V - Màn hình: Màn hình LCD hiển thị 3 chữ số với đèn nền màu xanh dương	0,4
23	Máy hút bụi	- Công suất: 3000W - Dung tích: 23l - Kích thước: 39 x 39 x 61cm - Điện áp: 220V - Trọng lượng: 6,3 kg	1,6
24	Máy quét vân tay	- Số lần Giao Dịch: 80,000 lần - Công suất kỷ lục: 100,000 lượt vào/ra - Màn hình: 3 inch độ phân giải cao	9

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
		- Dữ liệu không bị mất khi mất nguồn - Tích hợp âm thanh. Chuông báo giờ vào, ra - Kết nối với máy tính qua cổng RS - 232/485, TCP/IP + USB - Hiển thị tên người chấm công lên máy. - Tốc độ xử lý nhanh <1s/1 lần chấm công. - Điện áp: 220V	
25	Máy tính	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,69
26	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,69
27	Mô hình hệ thống lái trợ lực điện	- Thành phần: EPS, ECU, dụng cụ đo, cảm biến tốc độ xe - Van điện từ, bơm điện, đường ống áp lực, van điều khiển - Thanh răng, xi lanh trợ lực, bánh xe, lốp xe, … - Cảm biến tốc độ nhạy cảm với thay đổi giúp hệ thống lái trợ lực được vận hành với biến tần và TPS, điều khiển biến đổi VSS. Và bơm điện, nhiệt kế và các giá trị TPS là hiển thị với đồng hồ Volt kỹ thuật số - Bơm trợ lực được dẫn động bằng mô tơ điện AC 380V 3HP - Với hệ thống kiểm soát biến tần 0 ~ 60Hz - Khung gá được sơn tĩnh điện với 4 bánh xe, 2 ngăn kéo cửa tủ - Kích thước sản phẩm: (Dài) 1.700 x (Rộng) 1.530 x (Cao) 1.500mm - Trọng lượng: 260kg	3,6
28	Mô hình hệ thống phanh	- Hệ thống 4 cảm biến hệ thống phanh, 4 kênh anti-lock	3,6

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
		- Hệ thống ABS của 4 bánh xe truyền động thủy lực - Đồng hồ áp lực phanh - Van điều khiển - Thiết bị truyền động - Thiết bị chẩn đoán dòng điện đầu và cuối - Công tắt an toàn - Mô tơ AC 380V, 1HP 5 động cơ, 4 biến tần (0 ~ 60Hz) - Khởi động bằng ắc quy 12V - Sạc tự động - Hệ thống chân không được cài đặt bên trong. - Tủ ngăn kéo 2 cửa, 4 bánh xe khung đứng. - Kích thước: 160 x 136 x 150cm - Trọng lượng: 500kg	
29	Mô hình hệ thống treo Ô tô	- Cụm moay ơ bánh trước. Hệ thống treo trước - treo độc lập: giảm chấn thủy lực, lò xo, các đòn treo dọc, ngang - Hệ thống lái kiểu trục vít - thanh răng có trợ lực thủy lực - Thước lái, vô lăng - trục lái, bơm trợ lực được dẫn động bằng mô tơ điện - Đồng hồ thể hiện áp suất khi đánh lái - Các cảm biến, hộp ECU điều khiển trợ lực lái - Ắc quy 12V. Tất cả được bố trí một cách khoa học trên khung giá thể hiện. Kết cấu hệ thống treo độc lập - hệ thống lái trợ lực thủy lực - Hệ thống khung giá bằng thép chắc chắn, có bánh xe di chuyển, được sơn tĩnh điện đảm bảo tính thẩm mỹ và độ bền cao	3,6

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
30	Mô hình ô tô cắt bổ sử dụng động cơ xăng truyền động cầu trước	- Thực hiện các phép đo trực tiếp mà không cần tháo, dỡ xe - Với các bộ giắc chờ cho phép dễ dàng lấy các tín hiệu để chẩn đoán - Thực hiện phép đo tất cả các hệ thống khi xe đang hoạt động - Hệ thống có thể được tháo rời để hiểu rõ hơn - Quan sát được bên trong thân xe - Động cơ Kappa 1.0L - Công suất động cơ: 66/5,500 (ps/rpm) - Mô men xoắn cực đại: 9.6/3,500 (kgm/rpm) - Hệ thống nhiên liệu phun xăng điện tử - Hộp số tự động điều khiển điện tử - Số chỗ ngồi: 5 chỗ	3,6
31	Mô hình tổng thành hệ thống điện ô tô đời mới	- Thông số kỹ thuật. Mô hình bao gồm đầy đủ các hệ thống điều khiển trên ôtô cơ như: + Hệ thống đánh lửa lập trình ESA + Hệ thống phun xăng lập trình EFI + Hệ thống cung cấp điện, hệ thống khởi động + Hệ thống tín hiệu ,chiếu sáng, hệ thống kiểm tra theo dõi + Hệ thống âm thanh + Hệ thống nâng kính điện,hệ thống gương điện, hệ thống gạt nước,hệ thống + Điều khiển khóa cửa từ xa, hệ thống chống trộm + Hệ thống điều khiển quạt điều hòa, hệ thống cảnh báo mở cửa + Tất cả các bộ phận đều được bố trí dàn trải trên khung giá có	3,6

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		bánh xe di chuyển + Các hệ thống làm việc bình thường và có thể tạo ra Pan hư hỏng, thực hành các đầu nối	
32	Phần mềm thiết bị giám sát	- Bản quyền	9
33	Phòng học Pháp luật giao thông đường bộ	- 18 máy tính - Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9
34	Thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học thực hành lái xe	- QCVN 105:2020/BGTVT	81
35	Tivi	- Màn hình: 65inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB,LAN,Wifi	3,69
36	Tranh vẽ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, sa hình	- QCVN 41: 2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	4,5
37	Tranh vẽ mô tả các thao tác lái xe cơ bản	- Quy chuẩn quốc gia tổng cục Đường bộ Việt Nam	1,2
38	Tủ đồ nghề sửa chữa Ô tô	- Số lượng khay chi tiết: 13 - Số lượng chi tiết: 165 - Số lượng chìa khóa: 3 - Chất liệu: thép, sơn tĩnh điện Số lượng các ngăn kéo: 7 - Kích thước: 958 x 766 x 465mm - Trọng lượng: 94kg	1,6
39	Vỏ xe	175-70/R4	3,2
40	Xe ô tô tập lái số nguội	- Xe theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) 6211:2003	0,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
41	Xe ô tô kê kích tập số nóng	- Xe theo TCVN 6211:2003	0,22
42	Xe ô tô tập lái	- Xe theo TCVN 6211:2003	82,6
43	Hình nộm ép tim thổi ngạt sơ cấp cứu	- Đầy đủ bộ phận người trưởng thành - Ngực có thể phồng lên, xẹp xuống khi thực hiện thao tác hồi sức cấp cứu - Một bộ gồm: Hình nộm + mặt nạ phụ + túi đựng + 4 phổi giả	0,5
44	Sân tập lái	- Diện tích 8000m^2	40,8

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Bút lông	Cây	- Ngòi bút: 2,5mm - Kích thước: 20cm	0,1
2	Chổi phất trần lau bụi	Cây	- Vật liệu: sợi Chenille không rụng lông - Chiều dài: 590mm	0,2
3	Cồn 70°	Chai	- Dung tích: 50ml	0,5
4	Giẻ lau	Kg	- Vải cotton	0,31
5	Giáo trình	Cuốn	- Khung đào tạo lái xe do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành	1
6	Giấy A0	Tờ	- Định lượng: 70gsm	0,6
7	Giấy A4	Tờ	- Định lượng: 50 – 70gsm	8
8	Mỡ bò	kg	- Chịu được nhiệt độ cao 40-120°C	0,2
9	Nhớt bôi trơn	Lít	- SAE - 40	1,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
10	Túi nôn	Cái	- Giấy cán màng PE chịu nước - Thể tích: 165ml	1
11	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,1
12	Xà bông	Cục	- Trọng lượng: 90g	0,2
13	Xăng	Lít	- A95/ E5	133,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	133	2261
II	**Khu học thực hành**			
1	Phòng học kỹ thuật lái xe	4	7	28
2	Phòng học nghiệp vụ vận tải	4	4	16
3	Phòng học pháp luật giao thông đường bộ	4	22	88
4	Phòng học thực tập bảo dưỡng sửa chữa thông thường	4	8	32

Phụ lục VI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ LÁI XE Ô TÔ HẠNG C

(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề: Lái xe ô tô hạng C.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 06 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Lái xe ô tô hạng C, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**99,85**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	3,69	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy		
2	Định mức giờ dạy thực hành	96,16	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**14,97**	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Ắc quy	- 12V- 65 Ah	3,2
2	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485 x 385 x 182mm - Cổng: LINE, Micro, REC, SUB	3,69
3	Bàn thực hành	- Kích thước: 1200 x 800 x 760mm	2,0
4	Bảng di động	- Kích thước 1200 x 1800mm - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50 x 50mm	3,69
5	Biển báo, biển chỉ dẫn	- QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	1,6
6	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg - Trọng lượng tổng: ~11,6kg - Chất chữa cháy: Khí CO_2	98,78
7	Bộ bản vẽ chi tiết các thành phần, hệ thống của xe ô tô	- Bản khổ A1 khung nhôm	2,0
8	Bộ dụng cụ rửa xe	- Áp suất công việc 9MPa (90bar) - Áp suất cho phép 900MPa (90bar) - Tốc độ dòng chảy 4.5/min - Tốc độ dòng chảy tối đa 7.1 l/min - Áp suất nguồn cung cấp nước tối đa 0.4MPa (4 bar) - Công suất động cơ 1600W - Nguồn cung cấp điện áp 220V~50Hz	0,8

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
		- Áp suất âm thanh 76dB(A), K=3 dB(A) - Công suất âm thanh 92 dB(A) - Giá trị rung <2.5m/s2 - Nhiệt độ nước tối đa 50°C	
9	Bộ kí hiệu vận tải hàng hóa	- QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	1,6
10	Bộ sạc ắc quy tự động	- Điện áp vào 1 pha 220V/50Hz - Điện áp ra 12-24V, dòng 1A-20A	3,2
11	Bơm mỡ cầm tay	- Áp suất nén: 27-41Mpa - Dung tích: 600cm^3	3,2
12	Cabin tập lái điện tử 3D	- QCVN 106:2020/ BGTVT	3
13	Đồng hồ đo áp suất bánh xe	- Áp suất tối đa: 0.8Mpa - Chiều dài ống khí: 440mm - Kích thước khớp nối nhanh: 1/4" (6.3mm) - Noise level: 70 dB(A) - Vibrations: 2.5 m/s2 - Trọng lượng: 0.33kg	4
14	Đồng hồ VOM digital	- DC V: 200mV, 2V, 2V, 20V, 200V, 1.000V - AC V: 200V, 750V - DC A: 200uA, 2mA, 20mA, 200mA, 10A - Nguồn điện: 9V - Trọng lượng: 140g - Kích thước: 128 x 72 x 36mm	0,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
15	Ê tô, bàn nguội	- Độ mở < 250mm	0,4
16	Hệ thống biển báo hiệu đường bộ trên 11 hình liên hoàn	- QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	91
17	Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	- Quy chuẩn quốc gia tổng cục Đường bộ Việt Nam	4
18	Khay chứa vật tư thực tập	- Inox, KT: 60 x 80 x 8cm	4
19	Kích đội ô tô	- Kích kiểu cá sấu, tải kích: 5 tấn	1,6
20	Kích đội ô tô	- Kích thủy lực, 1 tấn	1,6
21	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số: 150 - 15KHz - Kích thước: 275 x 185 x 120mm - Khối lượng: 1,2kg	3,69
22	Máy đo nồng độ cồn	- Phạm vi đo: 0,00 - 0,20BAC% - Độ chính xác khi kiểm tra: 10% F.S - Pin: 9V - Màn hình: Màn hình LCD hiển thị 3 chữ số với đèn nền màu xanh dương	0,4
23	Máy hút bụi	- Công suất: 3000W - Dung tích: 23l - Kích thước: 39 x 39 x 61cm - Điện áp: 220V - Trọng lượng: 6,3kg	1,6
24	Máy quét vân tay	- Số lần Giao Dịch: 80,000 lần	9

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
		- Công suất kỷ lục: 100,000 lượt vào/ra - Màn hình: 3inch độ phân giải cao - Dữ liệu không bị mất khi mất nguồn - Tích hợp âm thanh. Chuông báo giờ vào, ra - Kết nối với máy tính qua cổng RS - 232/485, TCP/IP + USB - Hiển thị tên người chấm công lên máy - Tốc độ xử lý nhanh <1s/1 lần chấm công - Điện áp: 220V	
25	Máy tính	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,69
26	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,69
27	Mô hình hệ thống lái trợ lực điện	- Thành phần: EPS, ECU, dụng cụ đo, cảm biến tốc độ xe - Van điện từ, bơm điện, đường ống áp lực, van điều khiển - Thanh răng, xi lanh trợ lực, bánh xe, lốp xe, … - Cảm biến tốc độ nhạy cảm với thay đổi giúp hệ thống lái trợ lực được vận hành với biến tần và TPS, điều khiển biến đổi VSS. Và bơm điện, nhiệt kế và các giá trị TPS là hiển thị với đồng hồ Volt kỹ thuật số - Bơm trợ lực được dẫn động bằng mô tơ điện AC 380V 3HP - Với hệ thống kiểm soát biến tần 0 ~ 60Hz - Khung gá được sơn tĩnh điện với 4 bánh xe, 2 ngăn kéo cửa tủ - Kích thước sản phẩm: (Dài) 1700 x (Rộng) 1530 x (Cao) 1500mm - Trọng lượng: 260kg	3,6

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
28	Mô hình hệ thống phanh	- Hệ thống 4 cảm biến hệ thống phanh, 4 kênh anti-lock - Hệ thống ABS của 4 bánh xe truyền động thủy lực - Đồng hồ áp lực phanh - Van điều khiển - Thiết bị truyền động - Thiết bị chẩn đoán dòng điện đầu và cuối - Công tắt an toàn - Mô tơ AC 380V, 1HP 5 động cơ, 4 biến tần (0 ~ 60Hz) - Khởi động bằng ắc quy 12V - Sạc tự động - Hệ thống chân không được cài đặt bên trong - Tủ ngăn kéo 2 cửa, 4 bánh xe khung đứng - Kích thước: 160 x 136 x 150cm - Trọng lượng: 500kg	3,6
29	Mô hình hệ thống treo ô tô	- Cụm moay ơ bánh trước. Hệ thống treo trước - treo độc lập: giảm chấn thủy lực, lò xo, các đòn treo dọc, ngang - Hệ thống lái kiểu trục vít - thanh răng có trợ lực thủy lực - Thước lái, vô lăng - trục lái, bơm trợ lực được dẫn động bằng mô tơ điện Đồng hồ thể hiện áp suất khi đánh lái - Các cảm biến, hộp ECU điều khiển trợ lực lái - Ắc quy 12V. Tất cả được bố trí một cách khoa học trên khung giá thể hiện. Kết cấu hệ thống treo độc lập - hệ thống lái trợ lực thủy lực - Hệ thống khung giá bằng thép chắc chắn, có bánh xe di chuyển,	3,6

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
		được sơn tĩnh điện đảm bảo tính thẩm mỹ và độ bền cao	
30	Mô hình ô tô cắt bổ sử dụng động cơ xăng truyền động cầu trước	- Thực hiện các phép đo trực tiếp mà không cần tháo, dỡ xe - Với các bộ giắc chờ cho phép dễ dàng lấy các tín hiệu để chẩn đoán - Thực hiện phép đo tất cả các hệ thống khi xe đang hoạt động - Hệ thống có thể được tháo rời để hiểu rõ hơn - Quan sát được bên trong thân xe - Động cơ Kappa 1.0L - Công suất động cơ: 66/5,500 (ps/rpm) - Mô men xoắn cực đại: 9.6/3,500 (kgm/rpm) - Hệ thống nhiên liệu phun xăng điện tử - Hộp số tự động điều khiển điện tử - Số chỗ ngồi: 5 chỗ	3,6
31	Mô hình tổng thành hệ thống điện ô tô đời mới	- Thông số kỹ thuật: Mô hình bao gồm đầy đủ các hệ thống điều khiển trên ôtô cơ như: + Hệ thống đánh lửa lập trình ESA + Hệ thống phun xăng lập trình EFI + Hệ thống cung cấp điện, hệ thống khởi động + Hệ thống tín hiệu, chiếu sáng, hệ thống kiểm tra theo dõi + Hệ thống âm thanh + Hệ thống nâng kính điện, hệ thống gương điện, hệ thống gạt nước, hệ thống + Điều khiển khóa cửa từ xa, hệ thống chống trộm + Hệ thống điều khiển quạt điều hòa, hệ thống cảnh báo mở cửa + Tất cả các bộ phận đều được bố trí dàn trải trên khung giá có	3,6

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		bánh xe di chuyển + Các hệ thống làm việc bình thường và có thể tạo ra Pan hư hỏng, thực hành các đầu nối	
32	Phần mềm thiết bị giám sát	- Bản quyền	9
33	Phòng học Pháp luật giao thông đường bộ	- 18 máy tính, loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9
34	Thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học thực hành lái xe	- QCVN 105:2020/BGTVT	91
35	Tivi	- Màn hình: 65inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	3,69
36	Tranh vẽ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, sa hình	- QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	4,5
37	Tranh vẽ mô tả các thao tác lái xe cơ bản	- Quy chuẩn quốc gia Tổng cục Đường bộ Việt Nam	1,2
38	Tủ đồ nghề sửa chữa Ô tô	- Số lượng khay chi tiết: 13 - Số lượng chi tiết: 165 - Số lượng chìa khóa: 3 - Chất liệu: thép, sơn tĩnh điện Số lượng các ngăn kéo: 7 - Kích thước: 958 x 766 x 465mm - Trọng lượng: 94kg	1,6
39	Vỏ xe	- 825/16	3,2
40	Xe ô tô tập lái số nguội	- Xe theo TCVN 7271:2003	0,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
41	Xe ô tô kê kích tập số nóng	- Xe theo TCVN 7271:2003	0,22
42	Xe ô tô tập lái	- Xe theo TCVN 7271:2003	92,6
43	Hình nộm ép tim thổi ngạt sơ cấp cứu	- Đầy đủ bộ phận người trưởng thành - Ngực có thể phồng lên, xẹp xuống khi thực hiện thao tác hồi sức cấp cứu - Một bộ gồm: Hình nộm + mặt nạ phụ + túi đựng + 4 phổi giả	0,5
44	Sân tập lái	- Diện tích 8.000m^2	43

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Bút lông	Cây	- Ngòi bút: 2,5mm - Kích thước: 20cm	0,1
2	Chổi phất trần lau bụi	Cây	- Vật liệu: sợi Chenille không rụng lông - Chiều dài: 590mm	0,2
3	Cồn 70°	Chai	- Dung tích: 50ml	0,5
4	Giẻ lau	Kg	- Vải cotton	0,23
5	Giáo trình	Cuốn	- Khung đào tạo lái xe do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành	1
6	Giấy A0	Tờ	- Định lượng: 70gsm	0,6
7	Giấy A4	Tờ	- Định lượng: 50 - 70gsm	8
8	Mỡ bò	kg	- Chịu được nhiệt độ cao 40-120°C	0,2
9	Nhớt bôi trơn	Lít	- SAE - 40	1,5
10	Túi nôn	Cái	- Giấy cán màng PE chịu nước	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
			- Thể tích: 165ml	
11	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn bộ y tế (túi loại A)	0,1
12	Xà bông	Cục	- Trọng lượng: 90g	0,2
13	Dầu DO	Lít	- Dầu Do 0,001S-V	243,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	133	2261
II	**Khu học thực hành**			
1	Phòng học kỹ thuật lái xe	4	7	28
2	Phòng học nghiệp vụ vận tải	4	4	16
3	Phòng học pháp luật giao thông đường bộ	4	22	88
4	Phòng học thực tập bảo dưỡng sửa chữa thông thường	4	8	32

Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT NẤU ĂN

(Kèm theo Quyết định số 35 /2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề đào tạo: Kỹ thuật nấu ăn.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Kỹ thuật nấu ăn, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**15,70**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,03	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy		
2	Định mức giờ dạy thực hành	14,67	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2,46**	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485 x 385 x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,78
2	Bàn 2 chậu có thành sau	- Chất liệu Inox - Điều chỉnh được chiều cao - Chậu rửa 500 x 500 x 300cm	3,36
3	Bàn chế biến có giá nan dưới	- Chất liệu Inox - Điều chỉnh được chiều cao	3,36
4	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	1,78
5	Bếp gas công nghiệp	- Chất liệu Inox - Loại bếp 3 họng lửa	4,03
6	Bếp nướng than	- Chất liệu Inox - Có hệ thống điều chỉnh nhiệt	2,67
7	Bình chữa cháy bột ABC	- Khối lượng chất chữa cháy: 4Kg	0,43
8	Bình chữa cháy bột BC	- Khối lượng chất chữa cháy: 4Kg	0,43
9	Bình chữa cháy khí CO_2	- Khối lượng chất chữa cháy: 5Kg	0,43
10	Bộ chảo	- Chất liệu inox 304 hoặc nhôm - Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	2,67
11	Bộ cúp và thìa đong	- Chất liệu Inox 304 - Gồm các loại cúp và thìa đong có kích thước khác nhau	2,67
12	Bộ dao	- Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	5,34

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
13	Bộ đũa ăn	- Chất liệu bằng gỗ, tre, nhựa, …	2,67
14	Bộ dụng cụ cắt, gọt rau củ quả	- Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	2,67
15	Bộ dụng cụ nấu ăn	- Gồm có: Chao, sóc phở, xẻng, kẹp, …	4,03
16	Bộ đựng gia vị	- Gồm nhiều loại có hình dáng và kích thước khác nhau	4,03
17	Bộ kéo	- Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	1,00
18	Bộ muôi múc canh	- Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, Inox 304, nhựa hoặc nhôm - Gồm các loại muôi có kiểu và kích thước khác nhau	2,67
19	Bộ muỗng	- Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, Inox 304, nhựa hoặc nhôm - Gồm các loại muỗng có kiểu và kích thước khác nhau	2,67
20	Bộ nồi	- Chất liệu inox 304 hoặc nhôm - Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	2,67
21	Bộ nồi đất	- Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	2,67
22	Bộ nồi xửng hấp	- Chất liệu inox 304 hoặc nhôm - Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	2,67
23	Bộ rổ rá	- Chất liệu nhôm, Inox 304 hoặc nhựa - Gồm nhiều loại có hình dáng và kích thước khác nhau	2,67
24	Bộ thau	- Chất liệu nhôm, Inox 304 hoặc nhựa - Gồm nhiều loại có hình dáng và kích thước khác nhau	2,67
25	Bộ tô, chén, đĩa	- Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, Inox 304, nhựa hoặc nhôm - Gồm các loại tô có kiểu và kích thước khác nhau	2,67
26	Búa đập thịt	- Chất liệu Inox 304 - Trọng lượng ≥ 250g	1,00
27	Cân đĩa	- Cân đồng hồ lò xo	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
		- Loại cân 5kg	
28	Cây cán bột 2 đầu	- Mặt chống dính - Đường kính 50cm	1,00
29	Cây nướng thịt	- Chất liệu Inox 304	1,00
30	Cối và chày	- Chất liệu Inox 304	1,00
31	Kẹp gắp thức ăn	- Chất liệu Inox 304	2,67
32	Khuôn làm bánh	- Chất liệu Inox 304, gỗ, … - Gồm khuôn của các loại bánh và có kích thước khác nhau	1,67
33	Lò nướng	- Chất liệu Inox - Dung tích thực tối thiểu: 59L - Có nhiều chế độ nướng	2,67
34	Lò vi sóng	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất tối đa 1KW - Dung tích tối thiểu 20L	2,67
35	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,78
36	Máy cán bột băng tải	- Chất liệu Inox - Tính năng: + Cán bột (cán mỏng/dày tủy chỉnh) + Chia bột thành sợi (chia bảng to/nhỏ tùy chỉnh)	2,67
37	Máy đánh trứng cầm tay	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 450W	2,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
		- Chất liệu inox	
38	Máy mài dao, kéo	- Điện áp 220VAC - Công suất ≥ 60W	1,00
39	Máy thái thịt	- Chất liệu Inox - Lưỡi cắt 250 mm	2,67
40	Máy tính	- Cấu hình máy tính: Tối thiểu Core I3 (thế hệ 10) - Chuột quang: kết nối cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Màn hình: LCD 17inch - Độ phân giải: 1280 x 1024 (5:4) - Công nghệ tấm nền: TN - Tần số quét: 60Hz - Thời gian phản hồi: 5m/s	1,78
41	Máy trộn bột	- Chất liệu Inox - Phụ kiện đi kèm: càng trộn bột, càng đánh trứng, càng đánh kem 3 loại càng đánh bột, càng chân vịt, càng lồng, càng móc câu	2,67
42	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30% 1KHz	1,78
43	Nồi áp suất	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 900W - Dung tích 5L	2,67
44	Nồi cơm điện	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 1200W - Dung tích 1,5L	2,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
45	Nồi lẩu	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 1500W - Dung tích 1,8L	2,67
46	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	1,78
47	Tủ đông 2 cánh	- Điện áp 220V/50Hz - Dung tích tối thiểu 500L	13,44
48	Tủ ủ bột	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất tối thiểu: 650W - Chất liệu Inox - Số khay tối thiểu 10 khay	4,03
49	Vỉ nướng điện	- Điện áp 220VAC - Công suất ≥ 1300W	2,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Bánh mì	Cái	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
2	Bánh phồng tôm	Gói	- Loại gói 500gr	100
3	Bánh tráng mỏng	Bịch	- Loại bịch 200gr	100
4	Bao tay nilong	Cái	- Loại bao tay nilon dùng 1 lần	100
5	Bắp chuối	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
6	Bắp hạt đóng hộp	Lon	- Loại lon 430gr	100
7	Bắp trái non	Lon	- Loại lon 425gr	100
8	Bí đỏ	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
9	Bò gân	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
10	Bột bắp	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
11	Bột chiên giòn	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
12	Bột mì	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
13	Bột năng	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
14	Bột nêm	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
15	Bột nghệ	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
16	Bột ngọt	Bịch	- Loại bịch 454gr	100
17	Bột xù	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
18	Bún tàu khô	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
19	Bún tươi	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
20	Bút lông viết bảng	Cây	- WB - 03	100
21	Bút lông viết bảng	Cây	- WB - 03	100
22	Cá bớp phi lê	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
23	Cá chẽm	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
24	Cà chua	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
25	Cà chua hộp	Hộp	- Loại hộp 430gr	100
26	Cá diêu hồng	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
27	Cá lóc	Kg	- Loại cá lớn 2 con/Kg	100
28	Cà ri bột	Gói	- Loại gói 100gr	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
29	Cà ri dầu	Hủ	- Loại hũ 50gr	100
30	Cá thu	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
31	Cải thảo	Búp	- Theo chuẩn VietGAP	100
32	Cần tây	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
33	Cánh gà	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
34	Cật heo	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
35	Cây xiên thịt	Gói	- Chất liệu bằng tre - Loại bịch 50 cây	100
36	Chanh	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
37	Chất chữa cháy ABC	Kg	- Loại chất chữa cháy bột ABC	100
38	Chất chữa cháy BC	Kg	- Loại chất chữa cháy bột BC	100
39	Chất chữa cháy CO_2	Kg	- Loại chất chữa cháy khí CO_2	100
40	Chổi quét	Cây	- Loại chổi cỏ	100
41	Chuối chát	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
42	Cồn sát khuẩn	Chai	- Loại 0,5L	100
43	Củ cải đỏ	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
44	Củ cải trắng	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
45	Củ sắn	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
46	Dấm nuôi	Lít	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
47	Dầu ăn	Lít	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
48	Dầu hào	Chai	- Loại chai 250ml	100
49	Đậu hủ	Miếng	- An toàn thực phẩm	100
50	Dầu mè	Chai	- Loại chai 250gr	100
51	Đậu phụng rang	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
52	Đinh hương	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
53	Dừa bào	Kg	- Dừa khô bào	100
54	Dưa leo	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
55	Đùi gà	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
56	Dụng cụ lau nhà	Bộ	- Chất liệu nhựa	100
57	Dụng cụ lau sàn nhà 360°	Bộ	- Chất liệu nhựa - Kích thước: 47 x 30 x 28cm	100
58	Dựng heo	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
59	Đường	Kg	- Loại đường cát trắng	100
60	Đường nâu	Kg	- Đường cát màu nâu	100
61	Đường phèn	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
62	Gà nguyên con	Con	- Tối thiểu 1,5Kg/con	100
63	Gạo thơm	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
64	Gas	Bình	- Loại bình 12Kg	100
65	Giá đỗ	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
66	Gia vị nấu lẩu	Gói	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
67	Giấy in	Tờ	- Loại giấy A4 - Định lượng: 70gsm	100
68	Giấy thấm dầu mỡ	Bịch	- Loại 50 tờ	100
69	Giò lụa	Kg	- An toàn thực phẩm	100
70	Giò sống (mộc)	Kg	- An toàn thực phẩm	100
71	Gừng	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
72	Hắc xì dầu	Chai	- Loại chai 250gr	100
73	Hành lá	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
74	Hành tây	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
75	Hành tím	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
76	Hạt điều	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
77	Hạt sen khô	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
78	Hẹ	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
79	Hoa hồi	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
80	Hoa lơ xanh	Búp	- Theo chuẩn VietGAP	100
81	Khăn lau	Chiếc	- Khăn cotton 30x30 cm	100
82	Khế chua	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
83	Khoai lang	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
84	Khoai môn	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
85	Khoai tím	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
86	Kiệu chua	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
87	Ky hốt rác	Cái	- Chất liệu nhựa	100
88	Lá dứa	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
89	Lá thì là	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
90	Lạp xưởng	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
91	Mắm nêm	Chai	- Loại chai 150ml	100
92	Mắm tôm	Hủ	- Loại chai 200gr	100
93	Margarine	Hộp	- Loại hộp 200gr	100
94	Me	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
95	Mè trắng	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
96	Mì vàng	Gói	- Loại gói 250gr	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
97	Miếng rửa chén	Miếng	- Kích thước 15 x 10cm - Chất liệu sợi nylon	100
98	Mỡ chài	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
99	Mực khô	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
100	Mực tươi	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
101	Muối hạt	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
102	Muối IOT	Gói	- Loại gói 500gr	100
103	Nấm đông cô khô	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
104	Nấm hương khô	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
105	Nấm hương tươi	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
106	Nấm mèo	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
107	Nấm rơm	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
108	Nếp	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
109	Nghệ tươi	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
110	Nghêu	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
111	Ngò	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
112	Ngũ vị hương	Gói	- Loại gói 10gr	100
113	Nước cốt dừa	Lon	- Loại lon 400ml	100
114	Nước dừa tươi	Lít	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
115	Nước lau bếp	Chai	- Loại 200ml	100
116	Nước lau nhà	Bình	- Loại bình trọng lượng 3,8Kg	100
117	Nước lau sàn	Bình	- Loại bình 4L	100
118	Nước mắm	Chai	- Loại chai 330ml	100
119	Nước màu đường	Chai	- Loại chai 250ml	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
120	Nước rửa chén	Bình	- Loại chai 1,5kg	100
121	Nước rửa chén	Chai	- Loại chai 400gr	100
122	Nước tương	Chai	- Loại chai 240ml	100
123	Ốc bươu	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
124	Ớt bột	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
125	Ớt chuông đỏ	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
126	Ớt chuông xanh	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
127	Ớt sừng	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
128	Ớt xiêm	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
129	Quế chi	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
130	Rau cải xanh	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
131	Rau đắng	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
132	Rau húng	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
133	Rau muống	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
134	Rau ngổ	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
135	Rau ngò gai	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
136	Rau quế	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
137	Rau răm	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
138	Rong biển đen	Gói	- Loại gói 180gr	100
139	Sả cây	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
140	Sa tế	Hủ	- Loại hũ 100gr	100
141	Su hào	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
142	Sườn non	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
143	Tài liệu học tập	Quyển	- Khổ giấy A4, in 2 mặt, loại 100 trang	100
144	Táo tàu	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
145	Thảo quả	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
146	Thịt ba rọi	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
147	Thịt bò phi lê	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
148	Thịt cua	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
149	Thịt đùi heo	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
150	Thịt mỡ heo	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
151	Thịt nạc dăm	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
152	Thơm	Trái	- Theo chuẩn VietGAP	100
153	Thùng rác	Cái	- Chất liệu nhựa	100
154	Tía tô	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
155	Tiêu bột	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
156	Tim heo	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
157	Tỏi khô	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
158	Tỏi tây	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
159	Tôm khô	Kg	- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
160	Tôm sống	Kg	- Loại 40 con/Kg	100
161	Trứng cút	Trứng	- Theo chuẩn VietGAP	100
162	Trứng gà	Trứng	- Theo chuẩn VietGAP	100
163	Tương cà	Chai	- Loại chai 250gr	100
164	Tương đen	Chai	- Loại chai 230gr	100
165	Tương ớt	Chai	- Loại chai 250gr	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
166	Tương xí muội	Chai	- Loại chai 250gr	100
167	Ức gà phi lê	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
168	Ức vịt phi lê	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
169	Vani	Gói	- Loại gói 10gr	100
170	Vịt	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
171	Xà bông bột	Túi	- Loại 0,5Kg	100
172	Xà lách	Kg	- Theo chuẩn VietGAP	100
173	Xương bò	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
174	Xương ống	Kg	- Còn tươi và an toàn thực phẩm	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	54	91,8
II	**Khu học thực hành**			
1	Phòng học thực hành	5,5	246	1353
2	Thư viện	2	34,65	69,30

Phụ lục VIII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG

(Kèm theo Quyết định số 35 /2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề đào tạo: Kỹ thuật pha chế đồ uống.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Kỹ thuật nấu ăn, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**15,18**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,57	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	13,61	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2,28**	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485 x 385 x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,52
2	Ấm đun nước	- Loại ấm siêu tốc, điện áp 220V - Dung tích 1,7L	1,33
3	Ấm đun nước	- Loại ấm siêu tốc, điện áp 220V - Dung tích 1,7L	1,67
4	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	1,52
5	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg - Trọng lượng tổng: ~11,6kg - Chất chữa cháy: Khí CO_2	0,43
6	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11,6kg - Chất chữa cháy: Khí CO_2	0,43
7	Bình chữa cháy bột ABC	- Khối lượng chất chữa cháy: 4kg	0,43
8	Bình chữa cháy bột BC	- Khối lượng chất chữa cháy: 4kg	0,43
9	Bình chữa cháy khí CO_2	- Khối lượng chất chữa cháy: 5kg	0,43
10	Bộ dụng cụ để rót rượu	- Chất liệu Inox 304	0,84
11	Bộ dụng cụ đong rượu	- Chất liệu Inox 304	0,84
12	Bộ dụng cụ khui rượu các loại	- Chất liệu Inox 304	0,84
13	Bộ dụng cụ lắc rượu	- Chất liệu Inox 304 - Dung tích 500ml	0,84

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
14	Bộ dụng cụ mở nắp chai	- Chất liệu Inox 304	0,84
15	Bộ dụng cụ pha chế cocktail	- Gồm các dụng cụ sau: + Bình lắc (Shaker) + Dụng cụ lọc (Strainers) + Muỗng pha chế (Barspoon) + Dụng cụ đong + Bộ dao cắt tỉa trang trí + Bộ dụng mở lắp chai	2,33
16	Bộ dụng cụ phục vụ trà	- Gồm khay và bộ ấm chén	1,33
17	Bộ ly chân cao	- Gồm các loại ly sau: + Ly Champagne Saucer: thể tích từ 180 - 240ml + Ly Champagne Flute: thể tích từ 180 - 240ml + Ly Champagne Tulip: thể tích từ 180 - 240ml + Ly Margarita: thể tích từ 180 -240ml + Ly Martini: thể tích từ 90 -120ml + Ly Poco Grande: thể tích từ 300 -360ml + Ly Liqueur: thể tích từ 30 - 60ml + Ly Red wine: thể tích từ 180 -270ml + Ly White wine: thể tích từ 150 -240ml + Ly Port - Sherry (Copita): thể tích từ 60 - 120ml	6,66
18	Bộ ly chân thấp	- Gồm các loại ly sau: + Ly Hurricane: thể tích từ 240 - 360ml + Ly Brandy Snifter/ Balloon: thể tích từ 180 - 600ml + Ly Water Goblet: thể tích từ 240 - 360ml + Ly Irish Coffee: thể tích từ 240 - 360ml + Ly Pilsner có chân: thể tích từ 300 - 360ml	6,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
19	Bộ ly không chân	- Gồm các loại ly sau: + Ly Shot glass: thể tích từ 30 -45ml + Ly Shooter glass: thể tích từ 60-90ml + Ly Rocks glass: thể tích từ 240-300ml + Ly Old Fashioned: thể tích từ 240 - 300ml + Ly High-ball: thể tích từ 240 -300ml + Ly Pilsner: thể tích từ 240 - 300ml + Ly Beer mug: thể tích từ 240 -300ml	6,66
20	Dụng cụ đựng đá	- Chất liệu Inox 304 hoặc nhôm	2,51
21	Dụng cụ gắp đá	- Chất liệu Inox 304 hoặc nhôm	3,83
22	Dụng cụ lượt trà	- Chất liệu Inox 304	1,33
23	Dụng cụ ướp lạnh rượu	- Chất liệu Inox 304 hoặc thủy tinh	0,84
24	Dụng cụ xúc đá	- Chất liệu Inox 304 - Bộ gồm 5 cái có kích thước: + Loại 21 x 13,5cm + Loại 18,5 x 11cm + Loại 15,5 x 9cm + Loại 13,5 x 7,5cm + Loại 11,5 x 6cm	3,84
25	Khay hình chữ nhật	- Kích thước ≥ 24 x 32cm	3,84
26	Khay hình tròn	- Đường kính ≥ 35cm	3,84
27	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
28	Máy ép trái cây	- Điện áp 220VAC - Công suất ≥ 500W	1,33
29	Máy hút bụi	- Điện áp 220VAC - Công suất ≥ 1600W	3,84
30	Máy làm lạnh nước sinh tố	- Điện áp 220VAC - Nhiệt độ làm lạnh: Từ 3 đến 8°C	1,33
31	Máy pha cà phê	- Điện áp 220VAC - Công suất ≥ 1800W	1,33
32	Máy phục vụ bia tươi	- Gồm hệ thống làm lạnh, thùng chứa bia và vòi	1,67
33	Máy tính	- Cấu hình máy tính: Tối thiểu Core I3 (thế hệ 10) - Chuột quang: kết nối cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Màn hình: LCD 17inch - Độ phân giải: 1280 x 1024 (5:4) - Công nghệ tấm nền: TN - Tần số quét: 60Hz - Thời gian phản hồi: 5ms	1,52
34	Máy vắt cam	- Điện áp 220VAC - Công suất ≥ 20W	1,33
35	Máy xay đá	- Điện áp 220VAC - Công suất ≥ 300W	1,33
36	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30% 1KHz	1,52
37	Phin cà phê	- Chất liệu Inox 304 hoặc nhôm	1,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
38	Quầy bar và trang thiết bị	- Gồm có: + Quầy bar + Tủ lạnh quầy bar + Kệ trưng bày rượu + Chậu rửa đồ pha chế + Trang bị tủ dưới quầy + Thùng trữ đá + Máy xay sinh tố + Máy rửa ly + Máy làm đá viên + Máy tính có sử dụng phần mềm quản lý quán bar	8,16
39	Tivi	- Màn hình: 32inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	1,52
40	Tủ bảo quản rượu vang	- Điện áp 220VAC - Nhiệt độ bảo quản: Từ 5 đến 20°C	1,67
41	Tủ ướp lạnh ly	- Điện áp 220VAC - Nhiệt độ làm lạnh: Từ 18 đến 22°C	1,67
42	Xe đẩy phục vụ	- Kích thước: dài 1,05m; rộng 0,61m và cao 0,9m	0,84

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Bánh quy	Cái	- Loại bánh quy tròn	100
2	Bia chai	Chai	- Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng. Loại chai 330ml	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Bia lon	Lon	- Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng. Loại lon 330ml	100
4	Bơ	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
5	Bơ đậu phộng	Gram	- Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
6	Bột sô cô la	Kg	- Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
7	Bưởi	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
8	Bút lông viết bảng	Cây	- WB - 03	100
9	Cà chua	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
10	Cà phê	Gram	- Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
11	Cà rốt	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
12	Cam	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
13	Chanh	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
14	Chanh dây	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
15	Chất chữa cháy ABC	Kg	- Loại chất chữa cháy bột ABC	100
16	Chất chữa cháy BC	Kg	- Loại chất chữa cháy bột BC	100
17	Chất chữa cháy CO_2	Kg	- Loại chất chữa cháy khí CO_2	100
18	Chổi quét nhà	Cây	- Loại chổi cỏ	100
19	Chuối	Quả	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
20	Đào	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
21	Dâu tây	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
22	Dù trang trí	Hộp	- Loại dù trang trí nước uống - Hộp 100 cái	100
23	Dưa hấu	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
24	Dưa leo	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
25	Dưa lưới	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
26	Dụng cụ lau sàn nhà 3600	Bộ	- Chất liệu nhựa - Kích thước (DxRxC): 47 x 30 x 28cm	100
27	Đường cát trắng	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
28	Giấy in	Tờ	- Loại giấy A4 - Định lượng: 70gsm	100
29	Kem lạnh vị vanilla	Gram	- Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
30	Kem tươi (kem whipping)	Ml	- Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
31	Kem Vani	Viên	- Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
32	Khăn giấy ăn	Gói	- Loại vuông 24 x 24cm - Gói 100 tờ	100
33	Kiwi	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
34	Mật ong	Gram	- Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
35	Nho	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
36	Nước cốt dừa	Hộp	- Loại hộp 400ml - Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
37	Nước đá	Kg	- Loại nước đá bi	100
38	Nước đá	Cây	- Loại nước đá cây 25kg/cây	100
39	Nước đá	Kg	- Loại nước đá bi và loại đá uống bia	100
40	Nước đường cô đặc	Chai	- Loại chai 700g	100
41	Nước lau nhà	Bình	- Loại bình trọng lượng 3,8kg	100
42	Nước ngọt	Lon	- Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng - Loại lon 330ml	100
43	Nước rửa chén	Chai	- Loại chai 1,5kg	100
44	Ổi	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
45	Ống hút	Gói	- Loại ống hút trang trí - Gói 200 ống	100
46	Phúc bồn tử	Kg	- Đảm bảo an toàn thực phẩm	100
47	Quả Cherry	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
48	Que khuấy	Gói	- Loại que khuấy trang trí - Gói 10 que	100
49	Rượu Apricot Brandy	Chai	- Loại chai 750ml	100
50	Rượu Baileys	Chai	- Loại chai 750ml	100
51	Rượu Blue Curacao	Chai	- Loại chai 750ml	100
52	Rượu Brandy	Chai	- Loại chai 750ml	100
53	Rượu Champagnes	Chai	- Loại chai 750ml	100
54	Rượu Cognac	Chai	- Loại chai 750ml	100
55	Rượu Conitreau	Chai	- Loại chai 750ml	100
56	Rượu Dry vermouth	Chai	- Loại chai 750ml	100
57	Rượu Gin	Chai	- Loại chai 750ml	100
58	Rượu Green crème de men the	Chai	- Loại chai 750ml	100
59	Rượu Grenadine syrup	Chai	- Loại chai 750ml	100
60	Rượu Johnie Walker	Chai	- Loại chai 750ml	100
61	Rượu Kahlua	Chai	- Loại chai 750ml	100
62	Rượu mùi	Chai	- Độ cồn dao động trong khoảng 20 - 30% - Hàm lượng đường từ 50 - 600g/l	100
63	Rượu mùi Rum	Chai	- Loại chai 750ml	100
64	Rượu Tequila	Chai	- Loại chai 750ml	100
65	Rượu vang đỏ	Chai	- Loại chai 750ml	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
66	Rượu vang trắng	Chai	- Loại chai 750ml	100
67	Rượu Vodka	Chai	- Loại chai 750ml	100
68	Rượu Whisky	Chai	- Loại chai 750ml	100
69	Rượu White crème de caocao	Chai	- Loại chai 750ml	100
70	Siro chanh dây	Chai	- Loại chai 520ml	100
71	Siro chocolate	Chai	- Loại chai 1,36kg	100
72	Siro đào	Chai	- Loại chai 520ml	100
73	Siro dâu	Chai	- Loại chai 520ml	100
74	Siro DaVinci	Chai	- Loại chai 750ml	100
75	Siro Giffard	Chai	- Loại chai 1L	100
76	Siro Golden Farm	Chai	- Loại chai 520ml	100
77	Siro hương kem chuối	Chai	- Loại chai 750ml	100
78	Siro Maulin	Bình	- Loại bình 2,5kg	100
79	Siro Monin	Chai	- Loại chai 750ml	100
80	Siro Pomona	Chai	- Loại chai 1L	100
81	Siro sả	Chai	- Loại chai 750ml	100
82	Siro Shott	Chai	- Loại chai 1L	100
83	Sirô Teisseire	Chai	- Loại chai 700ml	100
84	Siro thảo mộc	Chai	- Loại chai 750ml	100
85	Siro Toranin	Chai	- Loại chai 700ml	100
86	Siro xoài	Chai	- Loại chai 520ml	100
87	Sữa đặc	Hộp	- Loại hộp giấy 328g - Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
88	Sữa tươi	Hộp	- Loại hộp giấy 1L, không đường - Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
89	Tắc	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
90	Tài liệu học	Bộ	- Bộ gồm 4 quyển, Khổ giấy A4, in 2 mặt, loại 100 trang	100
91	Táo	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
92	Thanh long	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
93	Thơm	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
94	Trà	Kg	- Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
95	Việt quất	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
96	Xoài	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
97	Yaout	Hộp	- Loại hộp 100gr - Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	52	88,4
II	**Khu học thực hành**			
1	Phòng học thực hành	5,5	248	1364
2	Thư viện	2	34,20	68,40

Phụ lục IX

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ HÀN ĐIỆN

(Kèm theo Quyết định số 35 /2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề đào tạo: Hàn điện.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 04 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Hàn điện, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**20,12**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,23	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	17,89	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**3,02**	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485 x 385 x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,79
2	Bàn map	- Kích thước (LxWxH): 1000 x 630 x 140mm - Trọng lượng: 265Kg	1,9
3	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	1,79
4	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	- Theo TCVN	0,73
5	Bình chữa cháy bột ABC	- Khối lượng chất chữa cháy: 4kg	0,73
6	Bình chữa cháy bột BC	- Khối lượng chất chữa cháy: 4kg	0,73
7	Bình chữa cháy khí CO_2	- Khối lượng chất chữa cháy: 5kg	0,73
8	Bình đựng khí Acetylen	- Loại bình 12 kg	1,17
9	Bình đựng khí Ôxy	- Loại bình 50 kg	1,17
10	Bộ hàn cắt Oxy – Acetylen	- Gồm có: + Đồng hồ Oxy và Axetylen + Đèn hàn + Đèn cắt + Mồi lửa + Béc hàn + Đầu nối béc hàn + Cuộn dây dẫn + Soi béc	1,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
11	Bộ bảo hộ lao động	- Gồm có: + Kính hàn hơi, cắt hơi + Kính hàn điện + Găng tay da + Giầy da + Yếm hàn	1,17
12	Bộ bảo hộ lao động	- Gồm có: + Kính hàn hơi, cắt hơi + Kính hàn điện + Găng tay da + Giầy da + Yếm hàn	14,73
13	Búa gõ xỉ	- Loại nặng 300g	3,35
14	Búa tạ	- Loại nặng 5kg	3,35
15	Cabin hàn	- Kích thước (DxRxC): 2 x 2 x 2m	15.9
		- Trang bị hệ thống hút khói hàn	
16	Dụng cụ đo cơ khí	- Gồm có: + Thước lá + Thước dây + Ke góc + Dụng cụ vạch dấu + Búa	8,31
17	Đe cơ khí	- Loại nặng 30kg	8,31
18	Ê tô	- Độ mở lớn nhất: 200mm - Lực kẹp tối đa: 32 KN	8,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
		- Trọng lượng: 30kg	
19	Kéo cần dùng cắt sắt	- Công dụng: Cắt tôn, la tròn, vuông Ø8 - Ø14 mm, lưỡi dùng 2 mặt - Trọng lượng: 28kg	8,31
20	Khay chứa vật tư thực tập	- Chất liệu Inox 304, kích thước 600 x 800 x 80mm	11,67
21	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,79
22	Máy cắt khí con rùa	- Cắt được độ dầy: ≤ 50mm - Hệ giảm tốc vô cấp	1,17
23	Máy cắt sắt	- Công suất moto: 3HP - 01pha - Điện áp 220V/50Hz - Đường kính đá cắt: Ø350mm	3,35
24	Máy hàn hồ quang điện	- Dòng hàn 40 - 250A - Đường kính dây 0,6 - 12mm; AC/DC	1,0
25	Máy hàn hồ quang tay một chiều	- Nguồn điện vào 220v/50Hz - Công suất 11KVA - Cường độ đầu ra tối đa: 300A	6,61
26	Máy hàn hồ quang tay xoay chiều	- Nguồn điện vào 220v/50Hz - Công suất 18KVA - Cường độ đầu ra tối đa: 250A	6,61
27	Máy hàn Mig không dùng khí	- Điện áp: AC 220V ± 15%, 50/60Hz - Công suất định mức: 8.2 KVA - Dải điều chỉnh dòng hàn: 40-250A - Dải điều chỉnh điện áp: 16.5-24V	3,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
		- Đường kính dây hàn: 0.8-1.0mm	
28	Máy hàn TIG	- Điện áp: AC 220V ± 15%, 50/60Hz - Công suất định mức: 7 KVA - Dải điều chỉnh dòng hàn: 10-200A - Dải điều chỉnh điện áp: 50 - 70V - Đường kính dây hàn: 1,6 - 3,2mm	3,89
29	Máy mài 2 đá	- Công suất: 1KW - Điện áp 220V/50Hz	3,35
30	Máy mài cầm tay	- Công suất: 670W - Điện áp 220V/50Hz	3,35
31	Máy tính	- Cấu hình máy tính: Tối thiểu Core I3 (thế hệ 10) - Chuột quang: kết nối cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Màn hình: LCD 17inch - Độ phân giải: 1280 x 1024 (5:4) - Công nghệ tấm nền: TN - Tần số quét: 60Hz - Thời gian phản hồi: 5ms	1,79
32	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30% 1KHz	1,79
33	Mô hình mặt cắt mối hàn mẫu	- Đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ dạy học	1,65
34	Mô hình mặt cắt mối hàn mẫu	- Đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ dạy học	1,0
35	Tivi	- Màn hình: 32inch, 220V - Độ phân giải: HD	1,79

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
		- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100Hz	
36	Thùng chứa cát	- Dung tích chứa 0,5m3	0,43
37	Vật hàn thật về thành phẩm và phế phẩm	- Đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ dạy học	1,65
38	Vật hàn thật về thành phẩm và phế phẩm	- Đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ dạy học	1,0
39	Xẻng	- Xúc cát chữa cháy	0,73

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Bút lông viết bảng	Cây	- WB - 03	100
2	Cát	m^3	- Loại cát xây tô	100
3	Chất chữa cháy ABC	Kg	- Loại chất chữa cháy bột ABC	100
4	Chất chữa cháy BC	Kg	- Loại chất chữa cháy bột BC	100
5	Chất chữa cháy CO_2	Kg	- Loại chất chữa cháy khí CO_2	100
6	Chổi quét nhà	Cây	- Loại chổi cỏ	100
7	Dây hàn máy hàn MIG không khí	Kg	- Đường kính Ø0,8 - Ø1,2mm	100
8	Dây hàn MIG dùng hàn Inox	Kg	- Đường kính Ø0,8 - Ø1,2mm	100
9	Dây hàn MIG dùng hàn nhôm	Kg	- Đường kính Ø0,8 - Ø1,2mm	100
10	Đá cắt	Viên	- Kích thước 355 x 3 x 25,4mm	100
11	Đá mài	Viên	- Đường kính Ø 125mm	100
12	Giấy in	Tờ	- Loại giấy A4 - Định lượng: 70gsm	100
13	Giấy nhám	Tấm	- Kích thước 230 x 280mm	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Hàn the Borax hàn đồng	Chai	- Loại 100gram/chai	100
15	Inox 304	Kg	- Loại Inox 304, dảy 3mm	100
16	Khí Acetylen	Bình	- Loại bình 12kg	100
17	Khí Ôxy	Bình	- Loại bình 50L	100
18	Khí trơ	Chai	- Loại khí Argon - Chai có dung tích 14L	100
19	Nhôm tấm	Kg	- Loại A5083, dảy 1,2 - 3mm	100
20	Ống đồng loại nhỏ	M	- Đường kính ϕ6	100
21	Que hàn gió đá	Que	- Kích thước: 1.3 x 3.2 x 457mm	100
22	Que hàn máy hàn TIG	Kg	- Đường kính Ø1,6 - Ø3,2mm	100
23	Que hàn thép các bon thấp	Kg	- Đường kính: Ø 1,5 ÷ Ø 5	100
24	Tài liệu học	Bộ	- Bộ gồm 4 quyền cho 4 module - Khổ giấy A4, in 2 mặt, loại 100 trang	100
25	Thanh la thép	Kg	- Kích thước 50 x 1.200mm, dày 5mm	100
26	Thép định hình	Kg	- Loại thép chữ I, kích thước I 100 x 55 x 4,5 x 6,5	100
27	Thép hộp chữ nhật	M	- Kích thước 30 x 60; dày 1,2mm	100
28	Thép hộp chữ nhật	M	- Kích thước 30 x 60; dày 1,8mm	100
29	Thép hộp vuông	M	- Kích thước 30 x 30, dày 1,0mm	100
30	Thép hộp vuông	M	- Kích thước 30 x 30, dày 1,4mm	100
31	Thép ống	M	- Đường kính Ø120, dày 3mm	100
32	Thép ống	M	- Đường kính Ø42, dày 1,2mm	100
33	Thép ống	M	- Đường kính Ø60, dày 1,4mm	100
34	Thép ống	M	- Đường kính Ø90, dày 1,8mm	100
35	Thép tấm CT3	Kg	- Kích thước 200 x 40 x 8mm	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
36	Thép tấm CT3	Kg	- Kích thước 200 x 40 x 2mm	100
37	Thép tấm CT3	Kg	- Kích thước 200 x 40 x 3mm	100
38	Thép tấm CT3	Kg	- Kích thước 200 x 100 x 6mm	100
39	Thép tấm CT3	Kg	- Kích thước 200 x 100 x 10mm	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	78	132,6
II	**Khu học thực hành**			
1	Phòng học thực hành	7	312	2184
2	Thư viện	2	46,80	93,60

Phụ lục X

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ XÂY DỰNG DÂN DỤNG

(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề: Xây dựng dân dụng.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 04 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Xây dựng dân dụng, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**20,66**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,66	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy		
2	Định mức giờ dạy thực hành	19	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**4,13**	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
I	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	- Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,11
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent - Màn chiếu tối thiểu: 1800 x 1801mm	2,11
3	Máy in	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
II	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Đòn kê	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
2	Bàn xoa	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,44
3	Bay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	238,44
4	Búa	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	77,00
5	Búa đinh	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
6	Búa tạ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
7	Búa tay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
8	Cào	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
9	Cọc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
10	Cuốc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
11	Cuốc bàn	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,17
12	Cưa tay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
13	Chạm kháp	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
14	Chổi đót	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	38,00
15	Dao rựa	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
16	Dây dọi	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	135,67
17	Dây ni lông	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,67
18	Dây nivô	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
19	Đầm dùi	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
20	Đe	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
21	Đinh	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
22	Giá buộc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
23	Hộc đong vật liệu	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
24	Hộc đựng vữa	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,17
25	La bàn	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
26	Máng đựng vữa	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	38,00
27	Máy bơm nước	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
28	Máy bơm nước	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,61
29	Máy cắt cốt thép	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,94
30	Máy cắt gạch	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,61
31	Máy đầm bàn	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
32	Máy kéo thẳng cốt thép đồng tâm	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,83
33	Máy nâng	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
34	Máy trộn	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
35	Máy trộn vữa dung tích 150L	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,61
36	Máy uốn cốt thép	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,94
37	Móc buộc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
38	Ni vô	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	119,22
39	Ống nhựa mềm	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
40	Que xọc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50,00
41	Tời	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	23,67
42	Thép	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50,00
43	Thùng	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
44	Thùng hoa sen	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
45	Thước đo độ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
46	Thước đo độ dài	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	115,00
47	Thước mét	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
48	Thước rút	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
49	Thước tầm	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	119,22
50	Thước vuông	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	159,00
51	Vam cần	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
52	Vam khuy	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
53	Xà beng	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
54	Xe cải tiến	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,17
55	Xẻng	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	27,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
56	Xô	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
57	Xô tôn	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	57,17

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Bút chì	Chiếc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,75
2	Bút viết bảng	Chiếc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,50
3	Cát vàng	M^3	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
4	Cót lá	Tấm	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,25
5	Dầu thải	Lít	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
6	Đá 1 x 2 cm	M^3	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
7	Điện năng	KW	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	31,86
8	Đinh	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,40
9	Gạch xây	Viên	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	75,00
10	Gỗ	Tấm	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,60
11	Giàn giáo ống thép	Bộ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
12	Giấy A0	Tờ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
13	Giấy A4	Tờ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
14	Nước sạch	M^3	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	32,00
15	Sơn	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
16	Thép buộc	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,80
17	Thép các loại	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
18	Tre	Cây	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00
19	Ván khuôn thép các loại	Tấm	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,25
20	Vôi bột	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,50
21	Xăng	Lít	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1
22	Xi măng	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	23,50

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	74	125,8
II	**Khu học thực hành**			
1	Phòng học thực hành	5,5	326	1793
2	Thư viện	2	46,65	93,30

Phụ lục XI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 35 / 2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề: Sửa chữa máy nông nghiệp.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 04 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Sửa chữa máy nông nghiệp, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**20,66**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,66	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy		
2	Định mức giờ dạy thực hành	19	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**4,13**	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
I	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	- Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,66
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent - Màn chiếu tối thiểu: 1800 x 1801mm	1,66
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,04
II	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Xe để chi tiết	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
2	Hệ thống khí nén	- Công suất ≥ 15 HP - Cuộn dây dẫn khí, vòi xịt	8,33
3	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 200Hp	2,00
4	Động cơ diezen 4 kỳ, 4 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 200Hp	2,00
5	Thiết bị soi quan sát bên trong động cơ	- Điều chỉnh góc quan sát - Điều chỉnh cường độ ánh sáng - Ghi lại hình ảnh	2,67
6	Đồng hồ đo áp suất động cơ diesel	- Đồng hồ áp lực hiển thị (0 ÷ 70) bar	2,67
7	Đồng hồ đo áp suất động cơ xăng	- Đồng hồ áp lực hiển thị (4 ÷ 17) bar	2,67
8	Đồng hồ đo áp suất nhiên liệu	- Đồng hồ áp lực hiển thị (0÷145) psi và (0÷1000) kpa	2,67
9	Thiết bị đo áp suất dầu bôi trơn	- Dải làm việc từ 0÷6 bar	2,67
10	Tủ dụng cụ tháo lắp, đo kiểm	- Được bố trí có nhiều ngăn kéo, có bánh xe di chuyển dễ dàng	26,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
11	Bàn thực hành tháo, lắp	- Được chế tạo bằng thép - Có 1 ê tô được lắp trên mặt bàn	13,33
12	Khay đựng chi tiết	- Được làm bằng thép không gỉ - Kích thước từ (200 x 300)mm đến (500 x 800)mm	26,67
13	Máy khoan bàn	- Công suất ≤ 2kW	13,33
14	Đầu gắp nam châm	- Có thể thu ngắn hoặc kéo dài - Độ dài ≤ 80cm	13,33
15	Bộ dụng cụ đo, kiểm tra cơ khí	- Loại thông dụng trên thị trường - Phạm vi đo ≤ 300mm - Độ chính xác 0,01mm	13,33
16	Vam tháo, lắp xu páp	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
17	Động cơ diezen 4 kỳ, 1 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 15Hp	2,67
18	Vòi phun nhiên liệu diezen	- Loại kín, loại hở, 1 lỗ - Áp suất ≤ 200 bar	13,33
19	Máy cân chỉnh bơm cao áp	- Công suất ≤ 11kW - Số vòi phun cân chỉnh ≤ 8	13,33
20	Thiết bị kiểm tra vòi phun	- Áp suất kiểm tra: 0÷600 bar	13,33
21	Thiết bị kiểm tra áp suất, lưu lượng bơm thấp áp	- Áp suất kiểm tra: 0 ÷ 50psi	13,33
22	Thiết bị phân tích khí xả động cơ diezen	- Độ chính xác ± 0,1% - Thời gian trễ: ± 0,5s	13,33
23	Động cơ xăng 4 kỳ, 1 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 15Hp	2,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
24	Thiết bị đo áp suất cung cấp của bơm xăng	- Có các đầu nối nhanh, phù hợp với tất cả các đường ống dẫn xăng - Dải đo: 0÷20 bar	13,33
25	Động cơ xăng 2 kỳ, 1 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 15Hp	2,67
26	Bộ quần áo bảo hộ lao động	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,00
27	Bộ dụng cụ kiểm tra điện	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
28	Ắc quy	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
29	Máy phát điện xoay chiều	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
30	Thiết bị kiểm tra tỷ trọng dung dịch ắc quy	- Loại thang đo vạch (1100÷ 1400)g/l	1,00
31	Bộ dụng cụ đo kiểm	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,33
32	Máy nạp ắc quy có trợ đề	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
33	Bộ dụng cụ đo lường nghề điện	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
34	Một số thiết bị dùng trong an toàn điện	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
35	Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
36	Bảng quy trình xử lý khi xảy ra tai nạn điện	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
37	Áp tô mát 1 pha 2 cực	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
38	Cầu dao 1 pha	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
39	Áp tô mát 1 pha 1 cực	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
40	Công tắc 2 cực	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
41	Công tắc 3 cực	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
42	Máy vặn vít	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
43	Tủ điện	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
44	Áp tô mát 3 pha	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
45	Công tắc tơ 3 pha	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
46	Rơ le nhiệt 3 phần tử	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
47	Nút ấn kép	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
48	Nút ấn đơn	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
49	Bộ bảo vệ mất pha	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
50	Động cơ KĐB 3 pha	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
51	Cầu đấu dây 4 mắt	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
52	Đồng hồ Teromet	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
53	Động cơ 3 pha	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
54	Động cơ 1 pha	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
55	Động cơ 1 chiều kích từ độc lập	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
56	Cầu chì	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
57	Rơ le trung gian	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
58	Bộ nguồn 1 chiều 220 (V)	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
59	Rơ le dòng điện	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
60	Cầu đấy dây	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
61	Rơ le thời gian + Đế	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
62	Kìm bóp cốt	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
63	Bộ phôi động cơ điện xoay chiều 3 pha	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
64	Bộ phôi động cơ điện xoay chiều 1 pha	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
65	Bàn quấn dây đa năng	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
66	Máy phát điện xoay chiều 1 pha	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
67	Máy làm đất	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,89
68	Máy bơm nước	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,44
69	Máy phun thuốc trừ sâu	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,89
70	Máy đập lúa	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,11

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Bìa a mi ăng	m^2	Phù hợp với thiết bị	0,80
2	Biến áp đánh lửa	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
3	Bộ điều chỉnh điện áp	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
4	Bộ điều khiển đánh lửa	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
5	Bu gi đánh lửa	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
6	Bu gi sấy	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
7	Cầu chì	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
8	Dầu bôi trơn	Lít	SAE 20W-50	0,80
9	Dây cáp ắc quy	Mét	Loại thông dụng	3,00
10	Dây điện	Mét	1Cx1.5	8,00
11	Điện năng	KW	Theo TCVN	15,69
12	Giẻ lau	Kg	Cotton	0,80
13	Gioăng nắp máy	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
14	Keo làm kín	Lọ	Mighty Gasket	3,00
15	Khóa điện	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
16	Lọc gió	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
17	Lọc xăng	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
18	Nước sạch	Lít	DO (0.05%S)	4,00
19	Nhiên liệu Diesel	m^3	Thông dụng	4,00
20	Rơ le 4 chân	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
21	Rơ le khởi động	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
22	Xăng	Lít	E5 RON 92	4,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	58	98,6
II	**Khu học thực hành**			
1	Phòng học thực hành	5,5	342	1881
2	Thư viện	2	43,05	86,10

Phụ lục XII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KHUYẾN NÔNG LÂM

(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề: Khuyến nông lâm.

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng.

Thời gian đào tạo: 02 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Khuyến nông lâm, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**9,76**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,95**	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
I	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	- Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,11
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500Ansilumnent - Màn chiếu tối thiểu: 1800 x 1801mm	2,11
3	Máy in	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,14
II	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Bản đồ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
2	Bảng Flipchart	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	57,67
3	Bảng ghim	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,22
4	Bảng mica	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,61
5	Băng đĩa	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,17
6	Băng hình	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,17
7	Bấm ghim	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
8	Bộ dụng cụ vẽ bản đồ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
9	Các bảng biểu, khung mẫu	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,67
10	Cào	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
11	Cuốc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
12	Địa bàn 3 chân	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
13	Địa bàn cầm tay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
14	Liềm	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
15	Loa cầm tay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,56
16	Máy bơm nước	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
17	Máy cày đất	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
18	Máy ghi âm	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	17,17
19	Máy ghi hình	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,83
20	Máy phun thuốc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
21	Máy tính	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,56
22	Mẫu đánh giá nhu cầu	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
23	Rựa (dao phát)	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,56
24	Tờ rơi	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,56
25	Thước dây	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
26	Thước nhựa (1m, 40cm)	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
27	Xẻng	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Băng keo	Cuộn	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
2	Bút chì	Chiếc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,50
3	Bút viết bảng	Chiếc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,50
4	Cây giống	Cây	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
5	Điện năng	Kw	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,04
6	Ghim bấm	Hộp	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,80
7	Giấy A0	Tờ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,00
8	Giấy A4	Tờ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,00
9	Kẹp bướm (kẹp giấy)	Hộp	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,50

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
10	Phân bón	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
11	Thẻ màu	Tờ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,50
12	Thuốc bảo vệ thực vật	Lít	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	45	76,5
II	**Khu học thực hành**			
1	Phòng học thực hành	5,5	139	764,5
2	Thư viện	2	23,93	47,86

Phụ lục XIII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY TIÊU

(Kèm theo Quyết định số 35 /2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề: Trồng và chăm sóc cây Tiêu.

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng.

Thời gian đào tạo: 02 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Trồng và chăm sóc cây tiêu, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**9,76**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,95**	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Bạt	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
2	Bình bơm thuốc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
3	Cào	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,78
4	Cân đồng hồ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
5	Cần tay đào hố	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,56
6	Cây trụ bê tông	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,11
7	Cuốc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,89
8	Chậu	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,22
9	Dao	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,67
10	Dụng cụ lấy mẫu hạt	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
11	Kéo	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,67
12	Kẹp	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
13	Kính hiển vi soi nổi	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
14	Kính lúp	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
15	Khay inox	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
16	Máy bơm nước	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,33
17	Máy cắt cỏ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
18	Máy tính cầm tay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
19	Mấy đo độ ẩm hạt	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
20	Ống nước	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
21	Rựa	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,11
22	Thang	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
23	Thùng ô doa	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
24	Thước dây 100m	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,78
25	Xẻng	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,89
26	Xô nhựa	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Bao bì 2 lớp 50kg	Cái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,75
2	Bao tải	Cái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,50
3	Bì nilon 1kg	Cái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
4	Bút viết bảng	Cái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
5	Cây tiêu giống	Cây	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100,00
6	Chổi quét	Cái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
7	Dây nilon	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,30
8	Dây thun	Cái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
9	Dây thừng	Mét	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35,00
10	Điện năng	KW	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,47
11	Đinh	Cái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
12	Đồng sunphat	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
13	Găng tay	Cái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
14	Giá đỡ (gỗ, tre, …)	Cái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
15	Giấy A0	Tờ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
16	Giấy A4	Tờ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
17	Giấy A4 màu	Tờ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
18	Nước sạch	M^3	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
19	Phân bón lá	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
20	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50,00
21	Phân Kcl	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
22	Phân lân	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
23	Phân Lân (Văn Điển hoặc Super)	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
24	Phân NPK 16 - 16 – 8	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
25	Phân S.A	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
26	Phân Ure	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
27	Que tiêu	Que	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	37,50
28	Rơm, rạ/vỏ ngô/trấu lúa	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
29	Sọt	Cái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,25
30	Thân cây ngô khô/vật liệu khác	M^3	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,23
31	Thuốc BVTV	Lít	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
32	Thuốc sát trùng	ml	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
33	Thuốc trừ cỏ	ml	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
34	Thuốc xử lý hom giống	ml	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
35	Tre nứa	Cây	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,50
36	Vật liệu che chắn	M^3	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
37	Viết bi	Cái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
38	Vôi	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,10
39	Xăng	Lít	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,36

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	64	108,8
II	**Khu học thực hành**			
1	Khu đất trồng	5,5	118	649
2	Khu bảo quản	5,5	12	66

Phụ lục XIV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CÀ PHÊ

(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề: Trồng và chăm sóc cây Cà phê.

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng.

Thời gian đào tạo: 02 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Trồng và chăm sóc cây cà phê, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**10,14**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,03	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy		
2	Định mức giờ dạy thực hành	9,11	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2,03**	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
I	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	- Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,03
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent - Màn chiếu tối thiểu: 1800 x 1801mm	4,69
3	Máy in	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,06
II	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Bạt	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,78
2	Bình bơm thuốc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,67
3	Bình phun thuốc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
4	Bình tưới tay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
5	Bộ dụng cụ vẽ bản đồ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
6	Cào (cuốc chỉa)	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	53,00
7	Cân đồng hồ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,67
8	Cuốc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	53,00
9	Cưa tay nhỏ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15,33
10	Chậu	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	23,00
11	Dao phát	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
12	Địa bàn cầm tay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
13	Giá gỗ chống ẩm	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
14	Kéo cắt cành	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	46,00
15	Kẹp	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
16	Kính hiển vi soi nổi	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
17	Kính lúp	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
18	Khay inox	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
19	Lưới che bóng mát PE	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	32,00
20	Máy đo độ ẩm cà phê	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
21	Máy đo pH	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,00
22	Máy khoan hố	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,11
23	Máy phát dọn thực bì	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,11
24	Máy xát cà phê tươi	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
25	Rựa (dao phát)	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
26	Thang	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15,33
27	Thang leo	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
28	Thau đựng nước	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
29	Thùng ô doa	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15,33
30	Thước dây	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
31	Xe đẩy tay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
32	Xe rùa	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
33	Xẻng (vá)	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	53,00
34	Xô	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,67
35	Xô đựng nước	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
36	Xô nhựa	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Hạt giống cây cà phê	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
2	Cây cà phê con	Cây	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100,00
3	Cây cà phê trưởng thành	Cây	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Gốc ghép mẫu	Gốc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35,00
5	Chồi ghép mẫu	Chồi	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35,00
6	Chồi cà phê ghép	Chồi	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	70,00
7	Túi bầu (3 loại)	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,75
8	Dây nilon	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,04
9	Găng tay mủ	Đôi	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,75
10	Thuốc tím	Gram	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,01
11	Rơm (rạ)	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,25
12	Vôi bột	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,50
13	Phân chuồng	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
14	Phân đạm	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
15	Phân Lân	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,50
16	Phân kali	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
17	Phân NPK	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
18	Thuốc phòng trừ bệnh	Lít	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,25
19	Sunfat đồng	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,02
20	Đất sạch	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
21	Xơ dừa	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00
22	Điện năng	KW	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,71
23	Phân chuồng hoai	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00
24	Vật liệu che phủ	M^3	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
25	Nước sạch	M^3	- Theo TCVN	1,20
26	Bì nilon 1kg	Gram	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
27	Dây thun	Gram	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
28	Đinh	Cái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
29	Giấy A0	Tờ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
30	Giấy A4 màu	Tờ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
31	Bút viết bảng	Cái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
32	Thuốc trừ cỏ	Lít	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
33	Thuốc trừ sâu	Lít	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
34	Xăng	Lít	- Theo TCVN	0,50
35	Dây nilon	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
36	Bao bì 2 lớp 50kg	Gram	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
37	Chổi quét	Cái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
38	Giá đỡ (gỗ, tre, …)	Cái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	36	61,2
II	**Khu học thực hành**			
1	Khu đất trồng	5,5	134	737
2	Khu bảo quản	5,5	16	88

Phụ lục XV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI HEO

(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề: Chăn nuôi Heo.

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng.

Thời gian đào tạo: 02 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Chăn nuôi heo, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**9,76**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,95**	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Máy vi tính	- Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,43
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent - Màn chiếu tối thiểu: 1800 x 1801mm	1,43
3	Máy in	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
4	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
5	Bình phun thuốc sát trùng	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
6	Bộ đồ tiểu phẫu	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,00
7	Bộ Khay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
8	Cân đồng hồ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
9	Chậu	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
10	Dao	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
11	Đèn sưởi ấm cho heo con (75w)	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,00
12	Giá thụ tinh heo	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
13	Hộp đựng kim	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
14	Hộp inox đựng dụng cụ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
15	Kéo	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,78
16	Khay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
17	Kim	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
18	Kìm bấm đuôi	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
19	Kìm bấm răng	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
20	Máng ăn cho heo	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
21	Máy khám thai	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
22	Máy tính bấm tay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
23	Máy xịt rửa chuồng trại (máy cao áp)	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
24	Mô hình chuồng lợn con sau cai sữa	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
25	Mô hình chuồng lợn choai	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
26	Mô hình chuồng lợn nái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
27	Mô hình chuồng lợn vỗ béo	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
28	Mô hình trại lợn khép kín	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
29	Núm uống	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
30	Panh	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	125,00
31	Quầy trưng bày sản phẩm	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
32	Tủ lạnh	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
33	Xe đẩy dụng cụ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
34	Xe đẩy tay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
35	Xi lanh mica	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
36	Xi lanh tự động	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
37	Xô	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
38	Bộ đồ bảo hộ lao động (quần áo, giày, nón, gang tay, khẩu trang)	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Bút	Chiếc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
2	Chổi quét	Chiếc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
3	Dây nilon	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
4	Điện năng	KW	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,60
5	Giấy A4	Tờ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
6	Heo choai	Con	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,30
7	Heo con	Con	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,30
8	Heo nái	Con	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,30
9	Heo vỗ béo	Con	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
10	Kim tiêm	Chiếc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,00
11	Nước sạch	M^3	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
12	Thức ăn cho heo con	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
13	Thức ăn cho heo choai	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
14	Thức ăn cho heo nái	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
15	Thức ăn cho heo vỗ béo	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	40,00
16	Thuốc sát trùng	Ml	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
17	Vaccin phòng trị bệnh	Liều	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,62

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	36	61,2
II	**Khu học thực hành**			
1	Khu chăn nuôi	5,5	120	660
2	Phòng trưng bày sản phẩm	5,5	24	132

Phụ lục XVI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI GÀ

(Kèm theo Quyết định số 35 /2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề: Chăn nuôi Gà.

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng.

Thời gian đào tạo: 02 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Chăn nuôi Gà, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**9,76**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,95**	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
I	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	- Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,43
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent - Màn chiếu tối thiểu: 1800 x 1801mm	1,43
3	Máy in	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
II	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Bảng nhu cầu dinh dưỡng cho gà đẻ trứng	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
2	Bảng phác đồ điều trị bệnh	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
3	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
4	Bình phun thuốc sát trùng	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
5	Bộ đồ tiểu phẫu	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
6	Bộ Khay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
7	Cân đồng hồ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
8	Dao	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
9	Đèn sưởi ấm cho gà con (75W)	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	41,67
10	Hộp đựng kim	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
11	Hộp inox đựng dụng cụ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
12	Kéo	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
13	Kim	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
15	Máng ăn cho gà	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
16	Máng uống cho gà	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
17	Máy cắt mỏ gà	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,67
18	Máy tính bấm tay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
19	Máy xịt rửa chuồng trại (máy cao áp)	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
20	Panh	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
21	Quầy úm gà	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,67
22	Tủ lạnh	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
23	Thúng tre (hộp gỗ)	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
24	Xe đẩy dụng cụ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
25	Xe đẩy tay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
26	Xi lanh mica	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
27	Xi lanh tự động	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Bút	Chiếc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
2	Chổi quét	Cái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
3	Dây nilon	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
4	Điện năng	KW	- Theo TCVN	0,47
5	Gà giống	Con	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
6	Gà giống lấy thịt	Con	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
7	Gà giống lấy trứng	Con	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
8	Giấy A4	Tờ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
9	Kim tiêm	Cái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
10	Nước sạch	M^3	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00
11	Rơm rạ khô	M^3	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
12	Thuốc sát trùng	Ml	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
13	Thức ăn cho gà	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,00
14	Vaccin phòng trị bệnh	Liều	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
15	Vỏ trấu	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	50	85
II	**Khu học thực hành**			
1	Khu chăn nuôi	5,5	126	693
2	Khu trưng bày sản phẩm	5,5	12	66

Phụ lục XVII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI TRÂU – BÒ

(Kèm theo Quyết định số 35 /2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề: Chăn nuôi Trâu – Bò.

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng.

Thời gian đào tạo: 02 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Chăn nuôi Trâu - Bò, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**10,38**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	0,77	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy		
2	Định mức giờ dạy thực hành	9,61	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2,08**	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Máy vi tính	- Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,77
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent - Màn chiếu tối thiểu: 1800 x 1801 mm	0,77
3	Máy in	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
4	Bình đựng tinh dịch	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,67
5	Bộ dụng cụ kiểm dịch	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
6	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
7	Bình phun thuốc sát trùng	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,56
8	Bộ đồ đại phẫu thuật	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
9	Bộ dụng cụ dẫn tinh	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
10	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,17
11	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,83
12	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
13	Bộ dụng cụ truyền tinh cho động vật	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
14	Bộ dụng cụ vắt sữa	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
15	Bộ Khay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
16	Bộ panh	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
17	Chậu	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
18	Cốc đựng tinh trùng	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
19	Dây thừng	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
20	Đèn cồn	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
21	Dụng cụ chọc dò dạ cỏ (Trocar)	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,67
22	Dụng cụ thụt rửa tử cung	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
23	Giá nhẩy	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
24	Hộp đựng kim	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
25	Hộp inox đựng dụng cụ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
26	Kéo	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
27	Khay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
28	Kim	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
29	Kìm bấm tai	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,00
30	Kìm mỏ vịt	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
31	Kim tiêm các loại	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
32	Kính hiển vi thông thường (quang học hoặc dùng điện)	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,56
33	Lưới lọc tinh	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
34	Máng ăn cho trâu, bò	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
35	Máng uống cho trâu, bò	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
36	Máy khám thai	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
37	Máy phun thuốc sát trùng	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,28
38	Máy tính tay	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
39	Mô hình trâu, bò	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,00
40	Panh	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	54,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
41	Thẻ đeo tai	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
42	Xe đẩy dụng cụ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,83
43	Xi lanh mica	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
44	Xi lanh tự động	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	42,83
45	Xô	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
46	Bộ đồ bảo hộ lao động (quần áo, giày, nón, gang tay, khẩu trang)	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Giấy A0	Tờ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
2	Giấy A4	Tờ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
3	Bút bi	Cái	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
4	Điện năng	KW	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,46
5	Trâu, bò đực giống	Con	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
6	Thức ăn cho trâu bò	Con	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100,00
7	Nước sạch	M^3	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
8	Vaccin phòng trị bệnh	ml	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
9	Thuốc sát trùng	ml	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
10	Trâu, bò cái sinh sản	Con	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
11	Trâu, bò sữa	Con	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,40

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
12	Trâu, bò thịt	Con	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
13	Trâu, bò bệnh	Con	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	27	20,4
II	**Khu học thực hành**			
	Khu chăn nuôi	5,5	157	863,5

Phụ lục XVIII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ LÁI XE Ô TÔ NÂNG HẠNG B2 LÊN C

(Kèm theo Quyết định số 35 /2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề: Lái xe ô tô nâng hạng B2 lên C.

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng.

Thời gian đào tạo: 01 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Lái xe ô tô nâng hạng B lên C trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**19,45**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,29	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	18,16	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2,92**	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485 x 385 x 182mm - Cổng: LINE, Micro, REC, SUB	1,43
2	Bảng di động	- Kích thước 1200 x 1800mm - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50 x 50mm	1,43
3	Biển báo, biển chỉ dẫn	- QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	0,23
4	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg - Trọng lượng tổng: ~11,6kg - Chất chữa cháy: Khí CO_2	
5	Bộ kí hiệu vận tải hàng hóa	- QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	0,23
6	Cabin tập lái điện tử 3D	- QCVN 106:2020/BGTVT	8
7	Hệ thống biển báo hiệu đường bộ trên 11 hình liên hoàn	- QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	10
8	Hình nộm ép tim thổi ngạt sơ cấp cứu	- Đầy đủ bộ phận người trưởng thành - Ngực có thể phồng lên, xẹp xuống khi thực hiện thao tác hồi sức cấp cứu - Một bộ gồm: Hình nộm + mặt nạ phụ + túi đựng + 4 phổi giả	0,02
9	Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	- Quy chuẩn quốc gia tổng cục Đường bộ Việt Nam	2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
10	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số: 150 - 15KHz - Kích thước: 275 x 185 x 120mm - Khối lượng: 1,2kg	1,43
11	Máy đo nồng độ cồn	- Phạm vi đo: 0,00 - 0,20BAC% - Độ chính xác khi kiểm tra: 10% F.S - Pin: 9V - Màn hình: Màn hình LCD hiển thị 3 chữ số với đèn nền màu xanh dương	0,02
12	Máy quét vân tay	- Số lần Giao Dịch: 80,000 lần - Công suất kỷ lục: 100,000 lượt vào/ra - Màn hình: 3 inch độ phân giải cao - Dữ liệu không bị mất khi mất nguồn - Tích hợp âm thanh. Chuông báo giờ vào, ra - Kết nối với máy tính qua cổng RS - 232/485, TCP/IP + USB - Hiển thị tên người chấm công lên máy - Tốc độ xử lý nhanh <1s/1 lần chấm công - Điện áp: 220V	0,46
13	Máy tính	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,43
14	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,43
15	Phần mềm thiết bị giám sát	- Bản quyền	0,46
16	Thiết bị giám sát thời gian và	- QCVN 105:2020/BGTVT	10

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	quãng đường học thực hành lái xe		
17	Tivi	- Màn hình: 65inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	1,43
18	Tranh vẽ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, sa hình	- QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	18,0
19	Xe ô tô tập lái	- Xe theo TCVN 7271:2003	10
20	Sân tập lái	- Diện tích 10.000m^2	6

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Bút lông	Cây	- Ngòi bút: 2,5mm - Kích thước: 20cm	0,1
2	Cồn 70°	Chai	- Dung tích: 50ml	0,5
3	Dầu DO	Lít	- Dầu Do 0,001S-V	53
4	Giáo trình	Cuốn	- Khung đào tạo lái xe do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành	1
5	Giấy A0	Tờ	- Định lượng: 70gsm	0,2
6	Giấy A4	Tờ	- Định lượng: 50 - 70gsm	10
7	Giẻ lau	Kg	- Vải cotton	0,12
8	Nhớt bôi trơn	Lít	- SAE-40	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
9	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn bộ y tế (túi loại A)	0,1
10	Xà bông	Cục	- Trọng lượng: 90g	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	46	78,2
II	**Khu học thực hành**			
1	Phòng học kỹ thuật lái xe	4	8	32
2	Phòng học pháp luật	4	2	8

Phụ lục XIX

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ LÁI XE Ô TÔ NÂNG HẠNG B2 LÊN HẠNG D

(Kèm theo Quyết định số 35 /2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên nghề đào tạo: Lái xe ô tô nâng hạng B2 lên hạng D.

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng.

Thời gian đào tạo: 01 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề lái xe ô tô nâng hạng B lên D, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**29,68**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,51	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy		
2	Định mức giờ dạy thực hành	28,17	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**4,45**	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485 x 385 x 182mm - Cổng: LINE, Micro, REC, SUB	1,63
2	Bảng di động	- Kích thước 1200 x 1800mm - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50 x 50mm	1,63
3	Biển báo, biển chỉ dẫn	- QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT- BGTVT ngày 31/12/2019	0,23
4	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg - Trọng lượng tổng: ~11,6kg - Chất chữa cháy: Khí CO_2	29,63
5	Bộ kí hiệu vận tải hàng hóa	- QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT- BGTVT ngày 31/12/2019	0,23
6	Cabin tập lái điện tử 3D	- QCVN 106:2020/BGTVT	10
7	Hệ thống biển báo hiệu đường bộ trên 11 hình liên hoàn	- QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	18
8	Hình nộm ép tim thổi ngạt sơ cấp cứu	- Đầy đủ bộ phận người trưởng thành - Ngực có thể phồng lên, xẹp xuống khi thực hiện thao tác hồi sức cấp cứu - Một bộ gồm: Hình nộm + mặt nạ phụ + túi đựng + 4 phổi giả	0,05
9	Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	- Quy chuẩn quốc gia tổng cục Đường bộ Việt Nam	2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
10	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số: 150 - 15KHz - Kích thước: 275 x 185 x 120mm - Khối lượng: 1,2kg	1,63
11	Máy đo nồng độ cồn	- Phạm vi đo: 0,00 - 0,20 BAC% - Độ chính xác khi kiểm tra: 10% F.S - Pin: 9V - Màn hình: Màn hình LCD hiển thị 3 chữ số với đèn nền màu xanh dương	0,05
12	Máy quét vân tay	- Số lần Giao Dịch: 80,000 lần - Công suất kỷ lục: 100,000 lượt vào/ra - Màn hình: 3 inch độ phân giải cao - Dữ liệu không bị mất khi mất nguồn - Tích hợp âm thanh. Chuông báo giờ vào, ra - Kết nối với máy tính qua cổng RS - 232/485, TCP/IP + USB - Hiển thị tên người chấm công lên máy - Tốc độ xử lý nhanh <1s/1 lần chấm công - Điện áp: 220V	0,57
13	Máy tính	- Tối thiểu Core I3 (thế hệ 10) - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Cổng USB - Màn hình: LCD 19inch - Ram 16g ram DDR4 - VGA rời: 2G	1,63
14	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz	1,63

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
		- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	
15	Phần mềm thiết bị giám sát	- Bản quyền	0,57
16	Sân tập lái	- Diện tích 14.000m2	10,4
17	Thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học thực hành lái xe	- QCVN 105:2020/BGTVT	18
18	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB,LAN,Wifi	1,63
19	Tranh vẽ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, sa hình	- QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT- BGTVT ngày 31/12/2019	0,57
20	Xe ô tô tập lái	- Xe theo TCVN 7271:2003	18

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Bút lông	Cây	- Ngòi bút: 2,5mm - Kích thước: 20cm	0,1
2	Cồn 70°	Chai	- Dung tích: 50ml	0,5
3	Dầu Do	Lít	- Dầu Do 0,001S-V	84
4	Giáo trình	Cuốn	- Khung đào tạo lái xe do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành	1
5	Giấy A0	Tờ	- Định lượng: 70gsm	0,2
6	Giấy A4	Tờ	- Định lượng: 50 - 70gsm	10

7	Giẻ lau	Kg	- Vải cotton	0,1
8	Nhớt bôi trơn	Lít	- SAE-40	1,5
9	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn bộ y tế (túi loại A)	0,1
10	Xà bông	Cục	- Trọng lượng: 90g	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học *(m^2 x giờ)*
I	**Khu học lý thuyết**			
	Phòng học lý thuyết	1,7	54	91,8
II	**Khu học thực hành**			
1	Phòng học kỹ thuật lái xe	4	10	40
2	Phòng học pháp luật	4	2	8